

Báo cáo Kết quả kinh doanh Q2-2026

GIỮ ĐÀ LỢI NHUẬN, TĂNG TRƯỞNG PHÂN HOÁ

Mục lục

Tổng quan KQKD Q2-2026

Nhóm ngành Ngân hàng

Nhóm ngành Dịch vụ tài chính

Nhóm ngành Phi tài chính

Phương pháp luận

Miễn trừ trách nhiệm

Ngân hàng

Dịch vụ tài chính

Bất động sản

Hóa chất

Công nghệ
thông tin

Dầu khí

Bán lẻ

Xây dựng

Thép và sản
phẩm thép

Thực phẩm và
đồ uống

Điện, nước &
xăng dầu khí đốt

Bảo hiểm

Những con số đáng chú ý

Kết quả kinh doanh toàn thị trường

Doanh thu thuần

1.599 Triệu tỷ đồng
+37.16% SVCK

Lợi nhuận sau thuế

264,756 Tỷ đồng
+50.90% SVCK

Quy mô vốn hóa

Ngân hàng

2.71 Triệu tỷ đồng
Chiếm 26.14% thị trường

Doanh nghiệp thường*

7.65 Triệu tỷ đồng
Chiếm 73.86% thị trường

Doanh thu thuần/ Thu nhập lãi thuần

Ngân hàng

218,688 Tỷ đồng
+17.78% SVCK

Doanh nghiệp thường

1.381 Triệu tỷ đồng
+40.83% SVCK

Lợi nhuận sau thuế

Ngân hàng

88,267 Tỷ đồng
+24.61% SVCK

Doanh nghiệp thường

176,489 Tỷ đồng
+68.71% SVCK

Dữ liệu tính trên 1,069 doanh nghiệp được niêm yết
Doanh nghiệp thường*: Các doanh nghiệp còn lại không bao gồm Ngân hàng

Thông tin liên hệ: research@kafi.vn

Tổng quan lợi nhuận sau thuế

Nhận định

- Lợi nhuận sau thuế toàn thị trường Q2-2026 tăng 50.90% so với cùng kỳ, đạt 264,756 tỷ đồng, với nhóm phi tài chính tăng 68.71% và nhóm tài chính tăng 24.61%. Đây là quý thứ 7 liên tiếp nhóm phi tài chính đạt mức tăng trưởng trên 30% so với cùng kỳ, cho thấy đà phục hồi lợi nhuận đã trở thành xu hướng bền vững.
- Lợi nhuận tổng thể của VNIndex tăng trưởng bình quân 46.34%, được hỗ trợ bởi nhóm VNMID và VN30 với mức tăng lần lượt 36.45% và 61.43%.
- Nhóm doanh nghiệp có vốn nhà nước vươn lên dẫn đầu với mức tăng 73.04%, cao hơn đáng kể nhóm tư nhân (35.58%), nhờ đóng góp của GAS, BSR, POW và GVR.

Nhóm ngành đáng chú ý

- **Dầu khí** tăng 246.69%, cao nhất toàn sàn, nhờ giá Brent bình quân đạt 97 USD/thùng (+33% SVCK) trên nền so sánh thấp; BSR lãi gấp gần 9 lần và GAS lập kỷ lục quý 6,021 tỷ đồng.
- **Bất động sản** tăng 215% lên 55,283 tỷ đồng, chi phối bởi VIC với doanh thu tài chính gấp 8.6 lần cùng kỳ và VHM bàn giao tại Ocean Park 2, 3.
- **Bán lẻ** tăng 104.71% với FRT +187.7%, DGW +167.2% và MWG +100.4%, nhờ chu kỳ thay thế điện thoại và kênh hiện đại lấy thị phần.
- **Dịch vụ tài chính** tăng 64.5% nhờ dư nợ kỷ quỹ đạt 454,807 tỷ đồng (+49.24% SVCK), bù đắp cho môi giới giảm 39.91% khi GTGD HOSE về 22.2 nghìn tỷ đồng/phiên (-30% QoQ).
- **Ngân hàng** ghi nhận LNTT của 27 NHTM tăng 24% nhờ tín dụng tăng tốc và thu nhập dịch vụ tăng 64%.

Triển vọng 2026

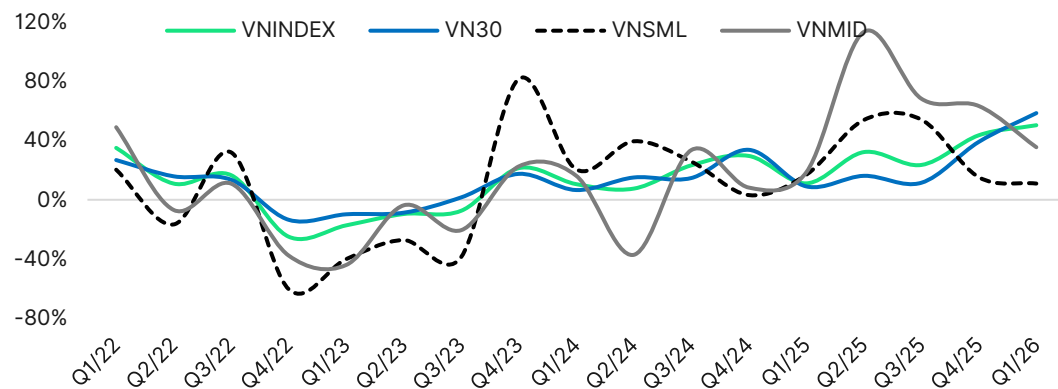
- **Ngân hàng:** Tín dụng hệ thống tăng 7.73% YTD, hoàn thành hơn nửa định hướng ~15% cả năm; tăng trưởng quy mô bù đắp áp lực NIM, song cần theo dõi nợ nhóm 2 tăng 30% YTD.
- **Xây dựng và Thép:** Dự chi đầu tư công 2026-30 gấp 2.5 lần giai đoạn 2021-25 tiếp tục là động lực chính, khi sản lượng tiêu thụ thép toàn ngành đạt 32.1 triệu tấn (+17.91% SVCK).
- **Điện:** Sản lượng huy động 6T2026 đạt 171.5 tỷ kWh (+9.9% SVCK); El Niño có khả năng quay lại cuối năm sẽ ưu tiên nhiệt điện, trong khi Nhơn Trạch 3&4 tạo động lực mới cho POW.
- **Chứng khoán:** Triển vọng phụ thuộc vào hồi phục thanh khoản, khi lãi suất huy động neo cao và khối ngoại bán ròng gần 77,000 tỷ đồng trên HOSE nửa đầu năm.

Cập nhật Kết quả kinh doanh Quý 2 - 2026

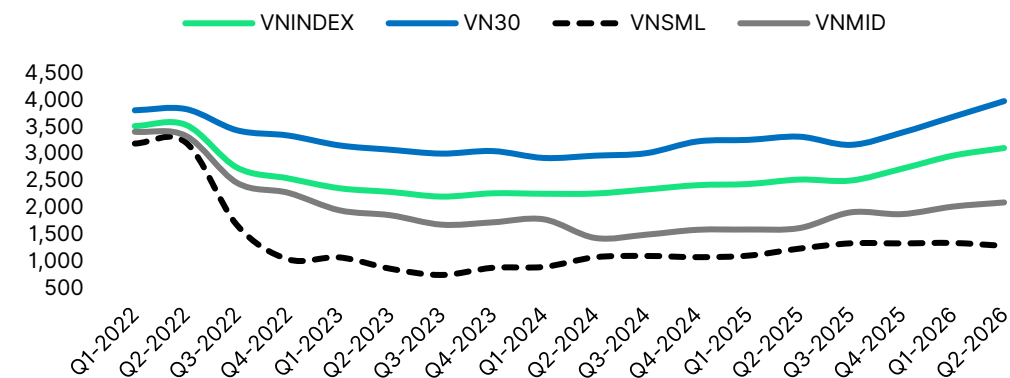
Theo Quy mô doanh nghiệp



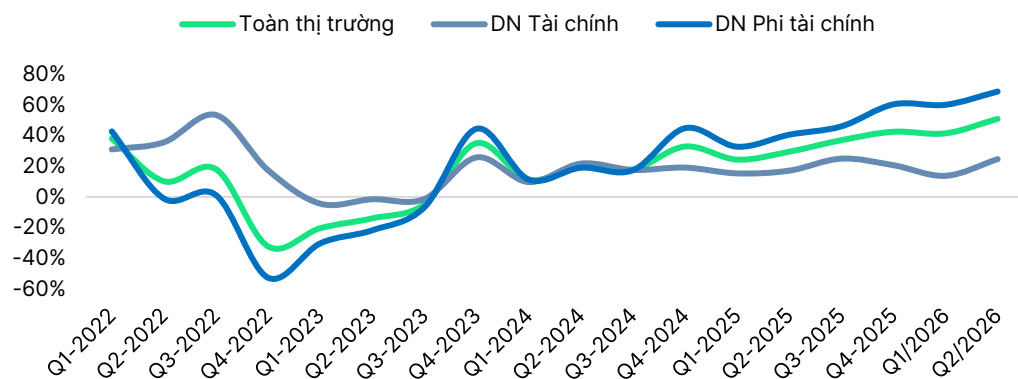
Tăng trưởng LNST theo nhóm chỉ số



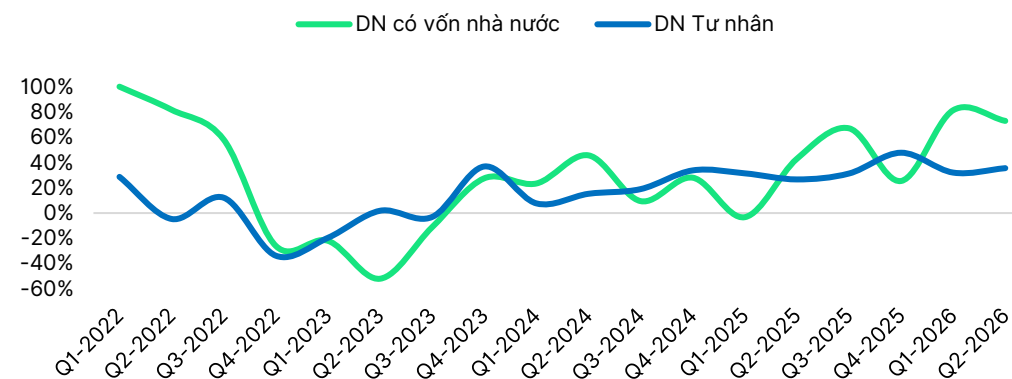
EPS theo nhóm chỉ số



Tăng trưởng LNST tài chính và phi tài chính



Tăng trưởng LNST doanh nghiệp tư nhân và doanh nghiệp có vốn nhà nước



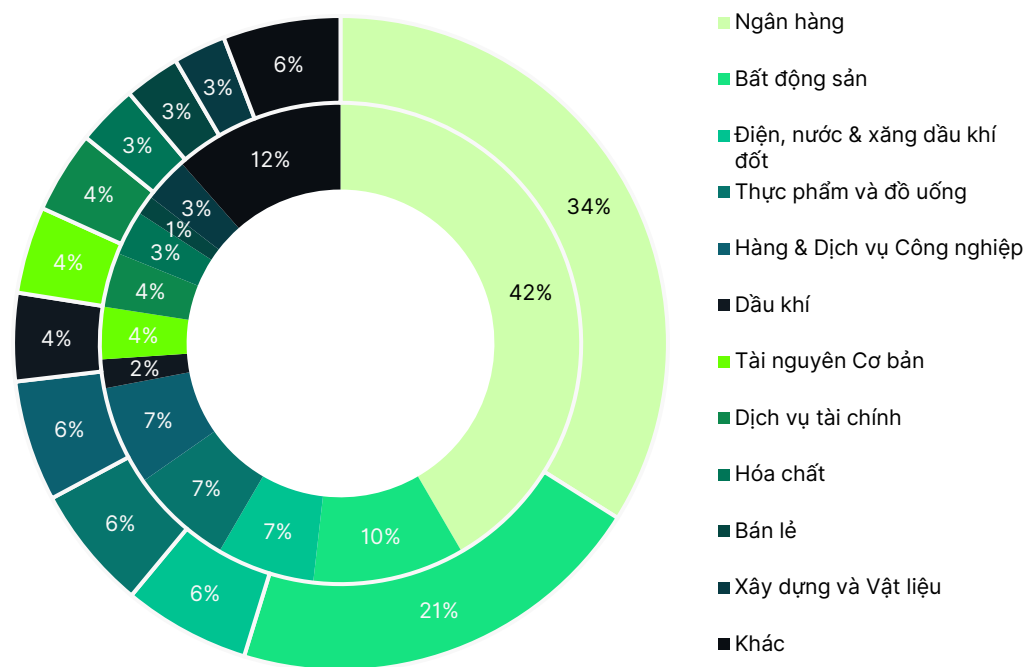
Dữ liệu tính trên 1,069 doanh nghiệp được niêm yết
Nguồn: Kafi Research

Thông tin liên hệ: research@kafi.vn

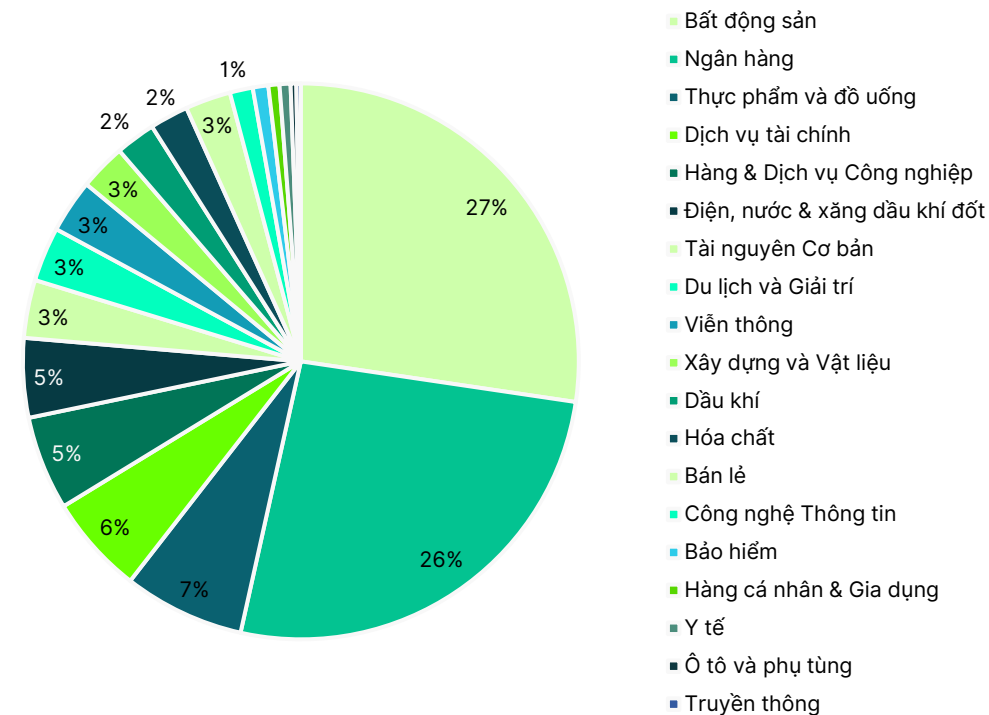
Cập nhật Kết quả kinh doanh Quý 2 - 2026

Theo tỷ trọng

Tỷ trọng lợi nhuận sau thuế của các ngành



Tỷ trọng vốn hóa các ngành tại 11/08/2026



Dữ liệu tính trên 1,069 doanh nghiệp được niêm yết
Nguồn: Kafi Research

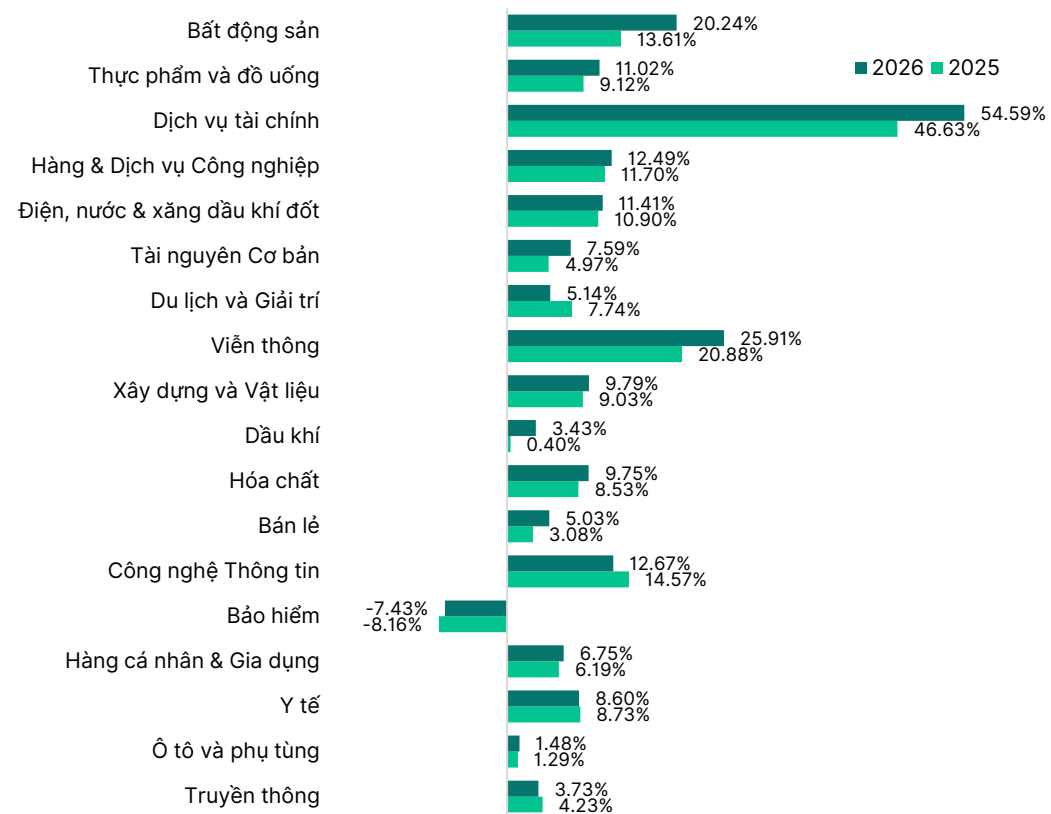
Thông tin liên hệ: research@kafi.vn

Cập nhật Kết quả kinh doanh Quý 2 - 2026

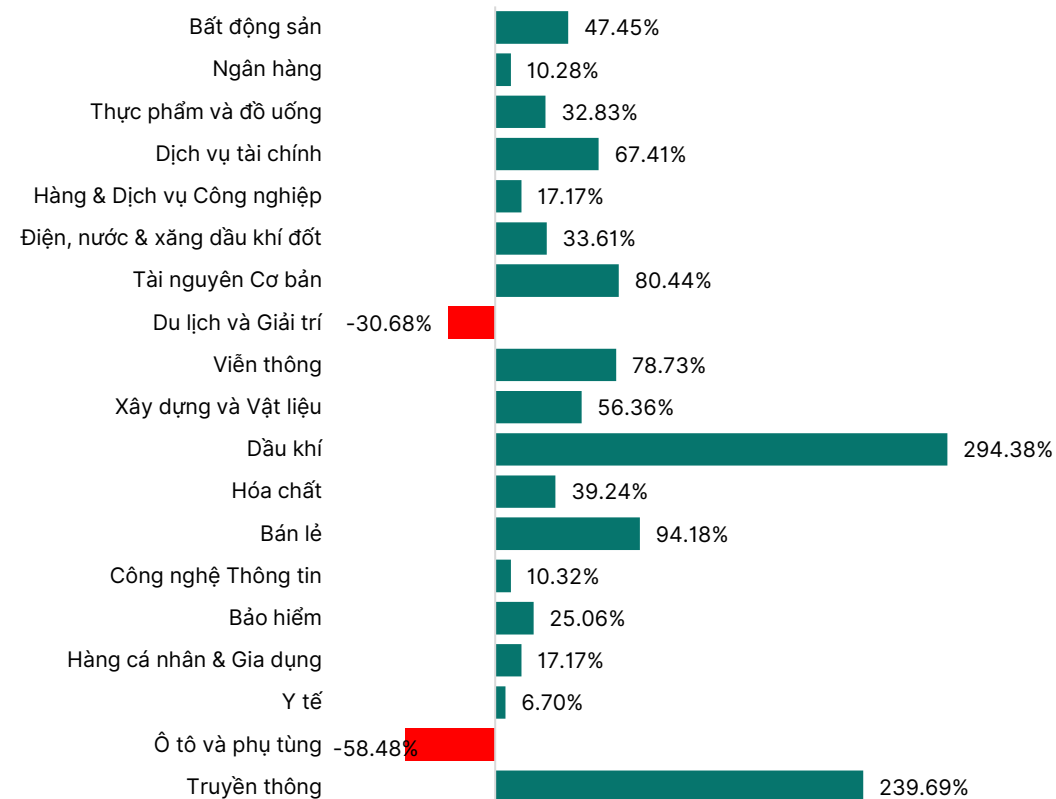
Theo ngành nghề



Tỷ suất EBIT nhìn chung được cải thiện nhờ môi trường kinh doanh thuận lợi



Tăng trưởng EPS theo ngành Q2-2026



Dữ liệu tính trên 1,069 doanh nghiệp được niêm yết

Nguồn: Kafi Research

Thông tin liên hệ: research@kafi.vn

Cập nhật Kết quả kinh doanh Quý 2 - 2026



Tăng trưởng LNST so với cùng kỳ theo ngành nghề

	Vốn hóa	Q1-2025	Q2-2025	Q3-2025	Q4-2025	Q1-2026	Q2-2026
Bất động sản	3,060,277	276.60%	67.18%	-14.78%	123.82%	52.32%	214.60%
Ngân hàng	2,784,433	15.31%	17.10%	24.93%	20.65%	13.72%	25.89%
Thực phẩm và đồ uống	739,385	10%	20%	14%	33%	54%	32%
Dịch vụ tài chính	641,775	0%	25%	171%	87%	25%	40%
Hàng & Dịch vụ Công nghiệp	622,320	6%	-5%	43%	8%	33%	40%
Điện, nước & xăng dầu khí đốt	498,332	54%	65%	14%	56%	35%	46%
Viễn thông	380,163	-48%	90%	274%	9%	170%	33%
Tài nguyên Cơ bản	358,555	23%	29%	94%	35%	166%	87%
Du lịch và Giải trí	350,488	-41%	98%	-31%	29%	66%	-78%
Xây dựng và Vật liệu	297,246	10%	42%	140%	69%	24%	17%
Dầu khí	276,477	-56%	26%	-598%	236%	595%	247%
Hóa chất	267,494	37%	43%	67%	-40%	54%	54%
Bán lẻ	167,208	192%	133%	85%	130%	69%	105%
Công nghệ Thông tin	144,013	36%	19%	21%	16%	-13%	-1%
Bảo hiểm	98,622	4%	19%	128%	-13%	21%	19%
Hàng cá nhân & Gia dụng	83,589	29%	29%	32%	45%	41%	-13%
Y tế	68,821	-4%	-17%	0%	21%	7%	20%
Ô tô và phụ tùng	36,322	-13%	875%	372%	-38%	55%	-81%
Truyền thông	18,317	93%	-153%	-29%	-97%	189%	202%

Dữ liệu tính trên 1,176 doanh nghiệp được niêm yết chiếm 99.03% toàn thị trường

Đơn vị: Tỷ đồng - Nguồn: Kafi Research

Thông tin liên hệ: research@kafi.vn

NGÀNH NGÂN HÀNG

Những con số đáng chú ý

KQKD toàn ngành

Tổng thu nhập hoạt động

217,052 Tỷ đồng
+19% SVCK

Lợi nhuận kế toán sau thuế

89,296 Tỷ đồng
+25% SVCK

Quy mô ngành

Tổng tài sản

22,628 Nghìn tỷ đồng
+20% SVCK

Tiền gửi khách hàng

13,502 Nghìn tỷ đồng
12% SVCK

Cơ cấu lợi nhuận gộp

Thu nhập lãi thuần

164,470 Tỷ đồng
+18% SVCK

Lãi từ hoạt động dịch vụ

28,581 Tỷ đồng
+64% SVCK

Lãi từ hoạt động ngoại hối

4,719 Tỷ đồng
-41% SVCK

Lãi từ mua bán chứng khoán đầu tư

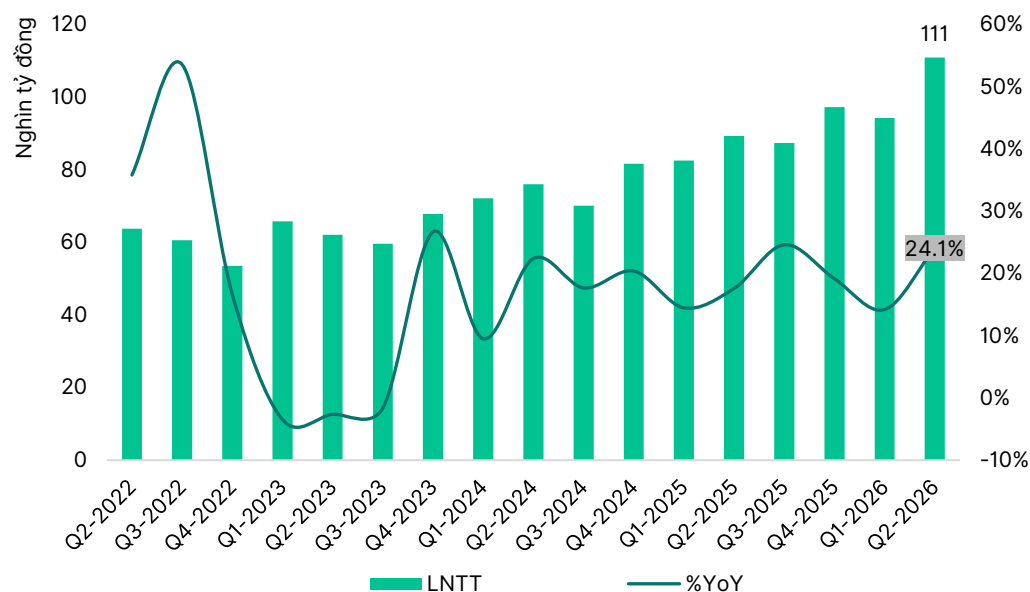
444 Tỷ đồng
-86% SVCK

Tổng quan kết quả kinh doanh

Lợi nhuận tăng tốc nhờ hoạt động tín dụng và hoạt động dịch vụ, nhưng tăng trưởng phân hóa giữa các ngân hàng.

- Lợi nhuận duy trì đà tăng mạnh và tăng tốc trong quý 2. LNTT của 27 NHTM tăng trưởng 24%YoY trong Q2 2026 lên 110.9 nghìn tỷ đồng, và tăng 19% YoY trong H1 2026 lên 205.2 nghìn tỷ đồng.
- Lợi nhuận trước dự phòng tăng 19% trong khi chi phí dự phòng tăng 17%, cho thấy kết quả kinh doanh tích cực chủ yếu đến từ năng lực tạo lợi nhuận từ hoạt động cốt lõi và hiệu quả kiểm soát chi phí.
- Nhưng mức đóng góp tăng trưởng tập trung tại một số ngân hàng quy mô lớn như VCB, CTG, VPB, MBB cho thấy động lượng lợi nhuận tích cực nhưng chưa đồng đều trong toàn ngành.

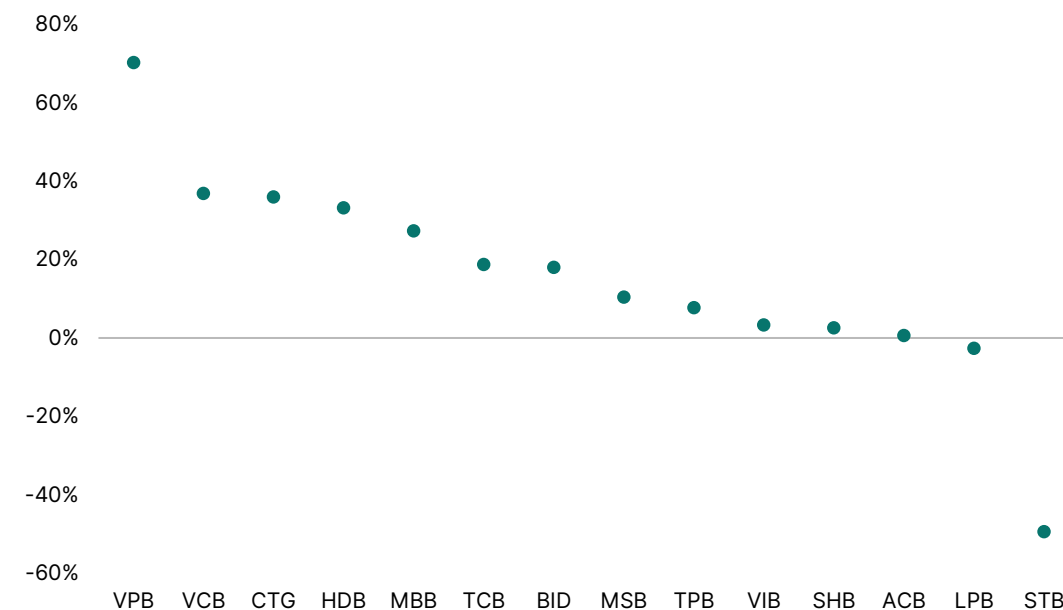
LNTT của ngành Ngân hàng qua thời gian



Nguồn: FinproX, Kafi research

Thông tin liên hệ: research@kafi.vn

Tăng trưởng LNST của các NHTM trong 6 tháng đầu năm 2026

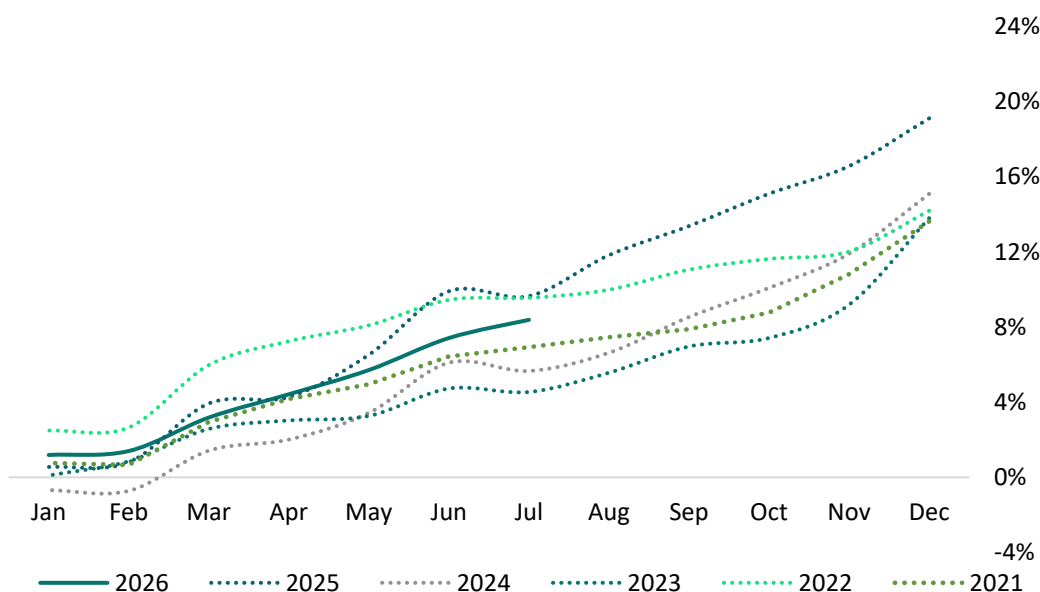


Tăng trưởng tín dụng

Tăng trưởng tín dụng tăng tốc trong Q2/2026 nhưng tiếp tục phân hóa, dẫn dắt bởi nhóm ngân hàng tư nhân; toàn hệ thống đã hoàn thành hơn một nửa định hướng tăng trưởng khoảng 15% cho cả năm.

- Tín dụng toàn hệ thống tăng 7.73% YTD, thấp hơn 9.9% cùng kỳ 2025 nhưng đã tăng tốc đáng kể trong Q2 và hoàn thành hơn một nửa định hướng ~15% cho cả năm. Tăng trưởng tín dụng của nhóm ngân hàng quốc doanh khoảng 5% trong 6 tháng đầu năm 2026.
- Động lượng Q2 cải thiện rõ, nhưng phân hóa gia tăng. Tăng trưởng tín dụng YTD trung vị của 15 ngân hàng theo dõi đạt 9.1% tại cuối Q2 2026, tăng mạnh từ 3.1% tại Q1, dẫn dắt bởi VPB, HDB, TCB, MBB và MSB;

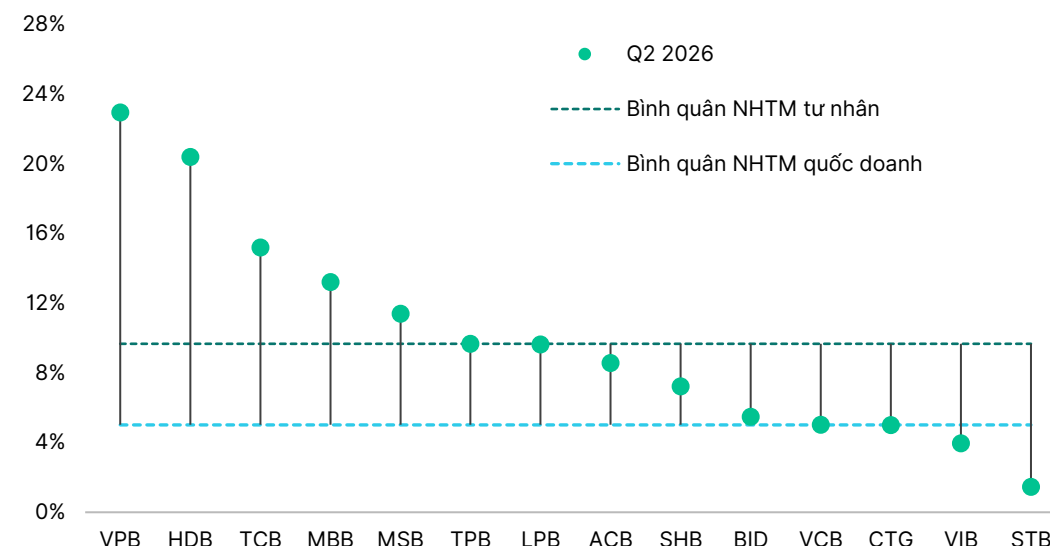
Tăng trưởng tín dụng của toàn nền kinh tế



Nguồn: NHNN, Kafi research

Thông tin liên hệ: research@kafi.vn

Tăng trưởng tín dụng của các NHTM

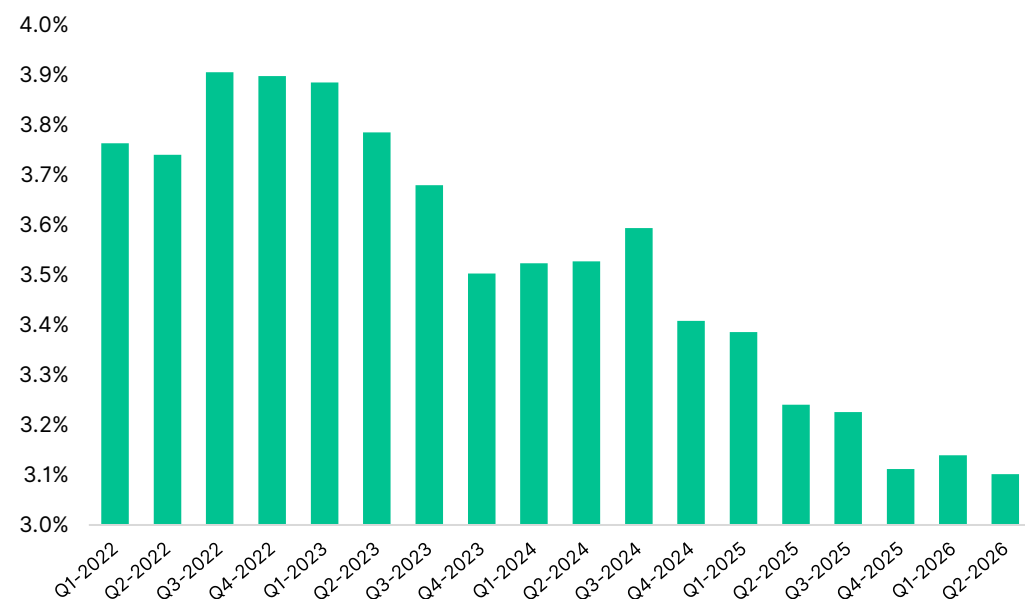


Biên lãi thuần (NIM)

Biên lãi thuần chịu áp lực từ chi phí vốn, nhưng mức độ phân hóa gia tăng giữa các NH.

- NIM của toàn ngành giảm nhẹ khoảng 1 bps QoQ xuống 3.1% trong Q2 2026. Trong 15 NH theo dõi, có 8 ngân hàng ghi nhận NIM thu hẹp.
- Áp lực chủ yếu đến từ chi phí vốn tăng nhanh hơn lợi suất cho vay trong bối cảnh tín dụng tăng nhanh và cạnh tranh huy động gia tăng. BID, CTG, VCB, MBB, ACB, MSB, LPB ghi nhận NIM cải thiện nhờ khả năng tái định giá tài sản tốt hơn.
- Dù NIM giảm nhẹ, thu nhập lãi thuần H1 2026 tăng 17.5% YoY nhờ tăng trưởng tín dụng mạnh mẽ, cho thấy tăng trưởng quy mô tiếp tục bù đắp phần lớn áp lực biên lãi thuần.

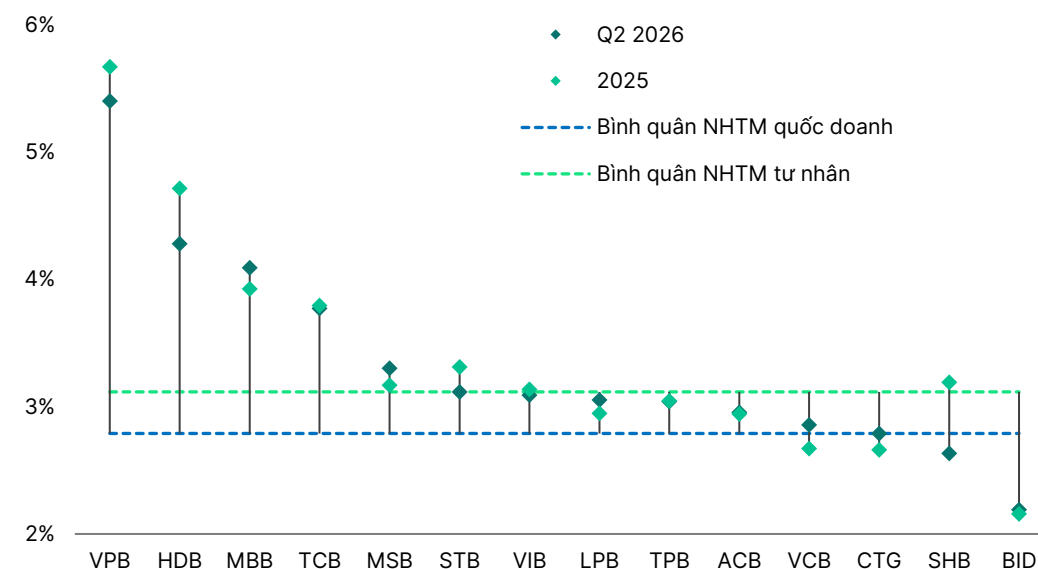
NIM của ngành ngân hàng qua thời gian



Nguồn: BCTC của các NHTM, Kafi research

Thông tin liên hệ: research@kafi.vn

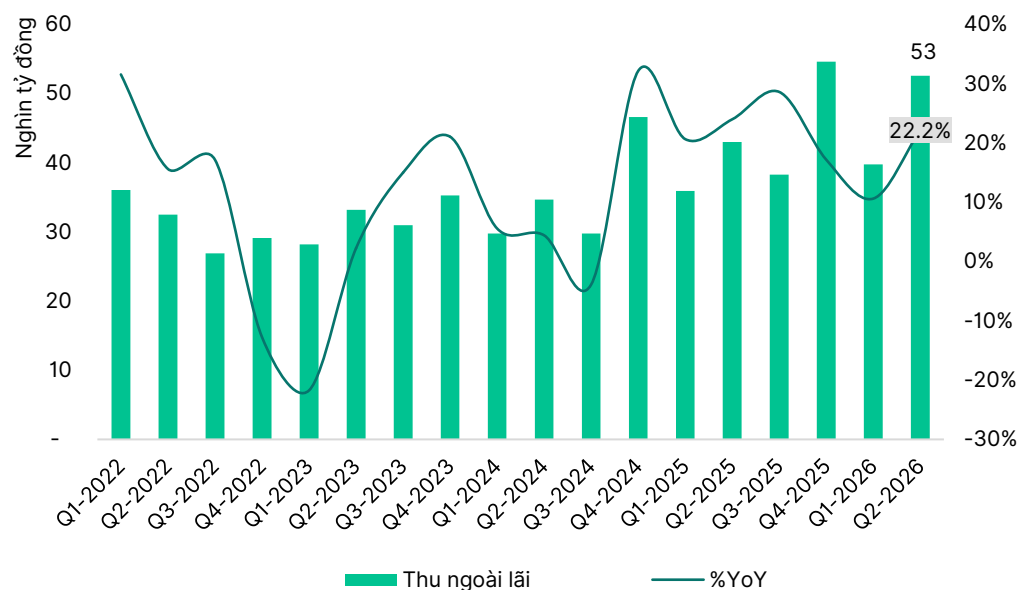
NIM của các NHTM trong Q2 2026



Thu nhập ngoài lãi

Chất lượng tăng trưởng cải thiện nhờ đóng góp tích cực từ thu nhập phí.

Thu nhập ngoài lãi của ngành Ngân hàng

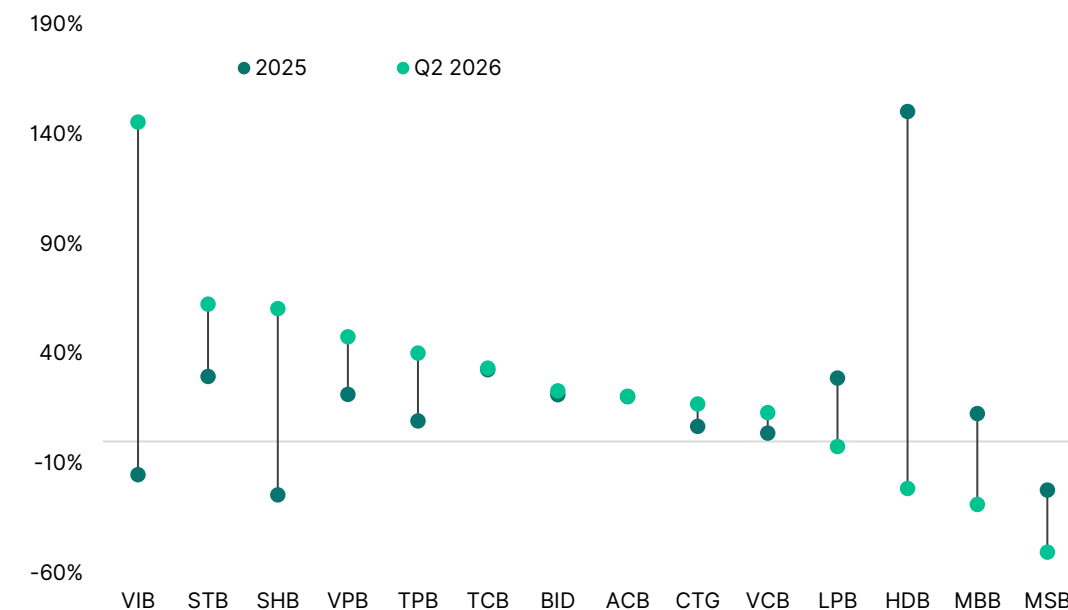


Nguồn: BCTC của các NHTM, Kafi research

Thông tin liên hệ: research@kafi.vn

- Thu ngoại lãi của 27 NHTM tăng khoảng 22% YoY trong Q2 2026, tăng tốc so với Q1, chủ yếu nhờ thu nhập dịch vụ +64% YoY. Thu nhập phí chiếm 54% thu ngoại lãi, tăng so với ~40% cùng kỳ, cho thấy cơ cấu thu nhập dịch chuyển tích cực hơn sang các nguồn thu nhập bền vững hơn.
- Mức tăng trưởng giữa các ngân hàng vẫn có sự phân hóa do thu nhập từ kinh doanh ngoại hối, chứng khoán, thu hồi nợ và các khoản thu nhập khác còn biến động.

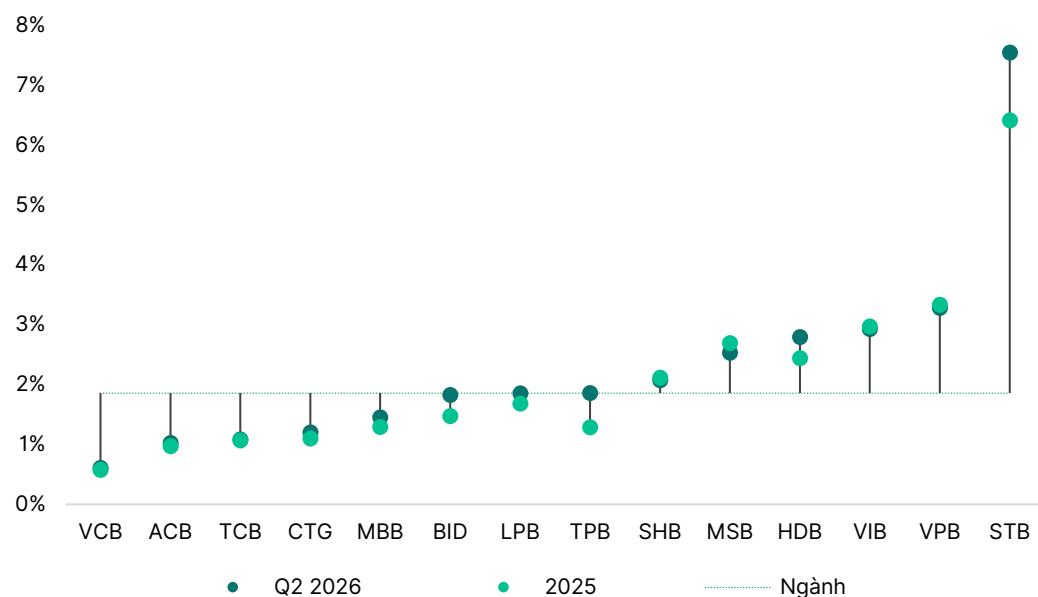
Tăng trưởng thu nhập ngoài lãi của các NHTM



Chất lượng tài sản

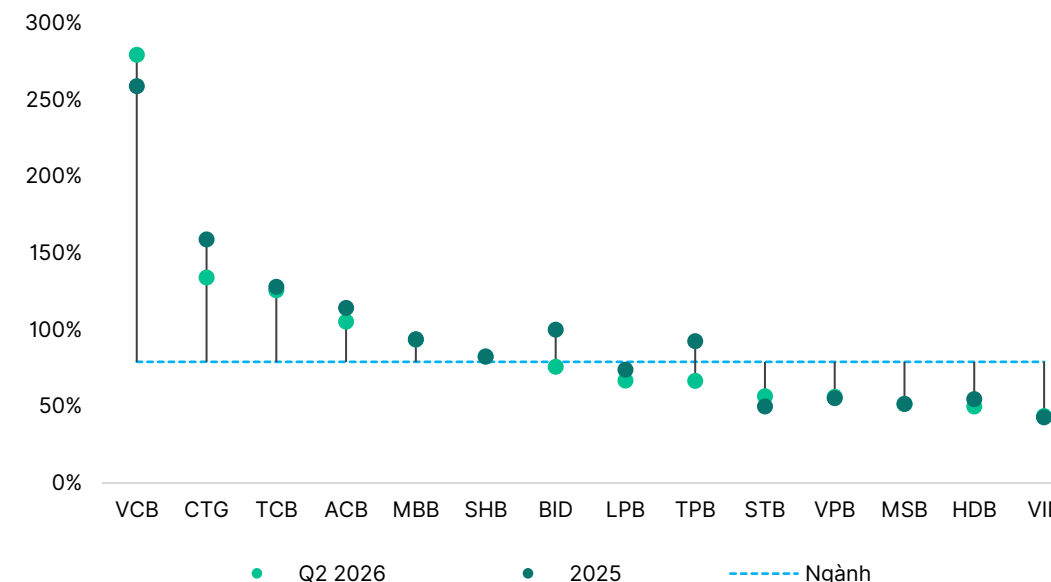
Chất lượng tài sản H1 2026 giảm so với cuối 2025, nhưng ở mức có thể kiểm soát. Chúng tôi nhận thấy rủi ro giảm chất lượng tín dụng đang gia tăng.

Tỷ lệ Nợ xấu của các NHTM tại cuối Q2 2026



- Tỷ lệ Nợ xấu tăng khoảng 16 bps YTD lên 2.01%, khi giá trị nợ xấu tăng 18.2% YTD, nhanh hơn mức tăng của dư nợ. Nợ nhóm 2 tăng 30% YTD, đưa tỷ lệ Nợ nhóm 2/ dư nợ lên 1.38% (+22 bps QoQ), cho thấy áp lực hình thành nợ xấu mới có thể tiếp tục hiện hữu trong H2 2026.
- Bộ đệm dự phòng thu hẹp ở mức vừa phải, với LLCR giảm xuống 79% từ 84% tại 2025, do dự phòng tăng chậm hơn nợ xấu. Nhưng chi phí dự phòng H1 2026 của 27 NHTM tăng 22% YoY, tương đương tốc độ tăng tổng thu nhập hoạt động H1 2026, cho thấy các NH chủ động hấp thụ sự gia tăng của chi phí tín dụng.
- Mức độ giảm chất lượng tài sản có tính phân hóa cao. Khoảng 64% mức tăng nợ xấu trong Q2 tập trung tại STB, VPB, BID và HDB, trong khi một số ngân hàng như VCB, TCB, VIB và SHB ghi nhận tỷ lệ Nợ xấu duy trì so với cuối năm 2025.

Tỷ lệ bao phủ nợ xấu của các NHTM tại cuối Q2 2026

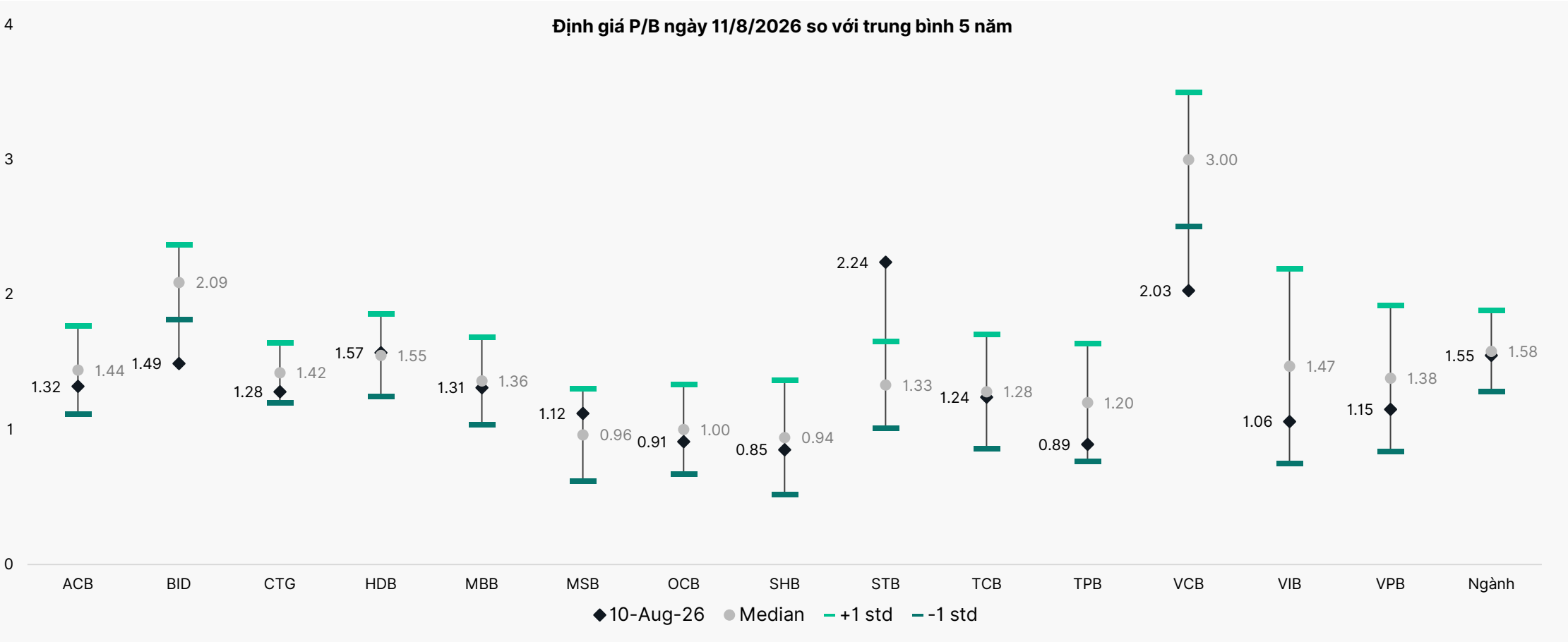


Nguồn: BCTC của các NHTM, Kafi research

Thông tin liên hệ: research@kafi.vn

Định giá P/B

Đa số các NHTM được thị trường định giá tại mức P/B thấp hơn hoặc tương đương trung bình 5 năm (2021-2026).



Nguồn: Kafi research

NGÀNH DỊCH VỤ TÀI CHÍNH

Những con số đáng chú ý

KQKD toàn ngành

Doanh thu hoạt động

28,261 Tỷ đồng
+64.5% SVCK

Lợi nhuận kế toán sau thuế

9,601 Tỷ đồng
+66.48% SVCK

Quy mô ngành

Dư nợ ký quỹ

454,807 Tỷ đồng
+49.24% SVCK

Cho vay ký quỹ/ VCSH

98.87 %
102.00% Q1/2026

Cơ cấu lợi nhuận gộp

Cho vay ký quỹ

12,195 Tỷ đồng
+63.43% SVCK

Tự doanh

8,386 Tỷ đồng
+14.98% SVCK

Môi giới

417 Tỷ đồng
-39.91% SVCK

Khác

3,435 Tỷ đồng
+134.18% SVCK

* Dữ liệu cập nhật dựa trên 80 CTCK công bố BCTC Q2/2026 (bao gồm niêm yết và không niêm yết)

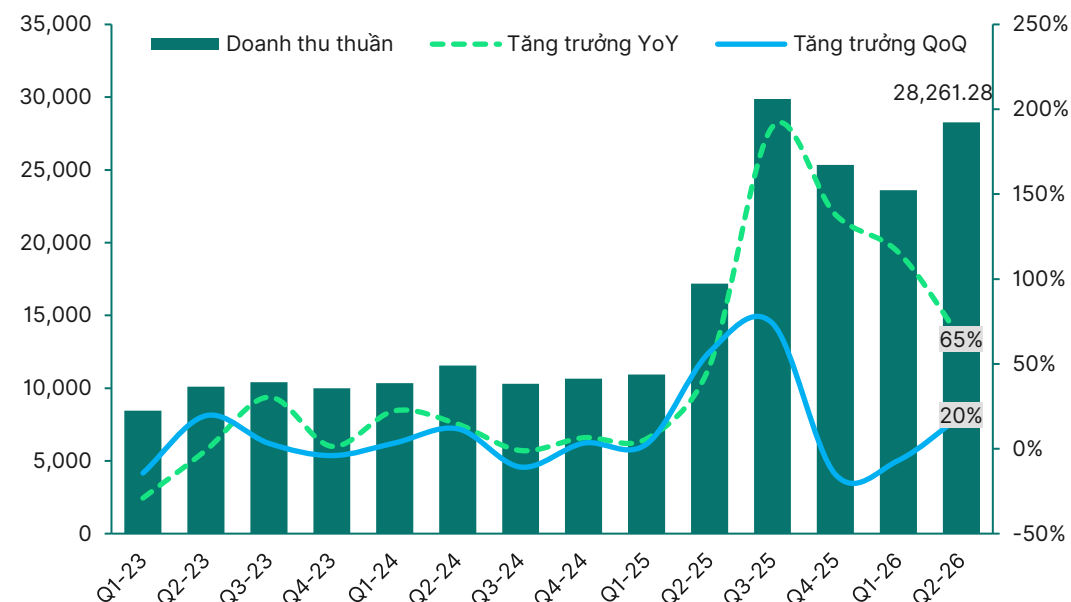
** Lợi nhuận gộp tự doanh bao gồm FVTPL, HTM, AFS

Tổng quan

KQKD toàn ngành phục hồi mạnh trong Q2/2026 bất chấp thanh khoản suy yếu, động lực tăng trưởng đã dịch chuyển từ môi giới sang tự doanh và cho vay ký quỹ

- Doanh thu thuần Q2/2026 đạt 28,261 tỷ đồng (+65%YoY, +21% QoQ). LNST 9,601 tỷ đồng (+51% QoQ), quý cao thứ hai lịch sử ngành, chỉ sau đỉnh Q3/2025. Biên LNST cải thiện từ 26.8% lên 33.8%.
- Kết quả này trái chiều rõ rệt với mảng môi giới (lãi gộp -39.9% YoY, biên còn 11.3%). VN-Index tăng 11% trên nền GTGD giảm 30% QoQ tạo môi trường thuận lợi cho tự doanh và dư nợ ký quỹ, nhưng bất lợi cho phí giao dịch môi giới chứng khoán. Việc biên lợi nhuận mở rộng trong khi mảng biên thấp nhất suy giảm cho thấy động lực lợi nhuận đang dịch chuyển rõ hơn sang các nghiệp vụ sử dụng vốn, đặc biệt là cho vay ký quỹ và hoạt động đầu tư.

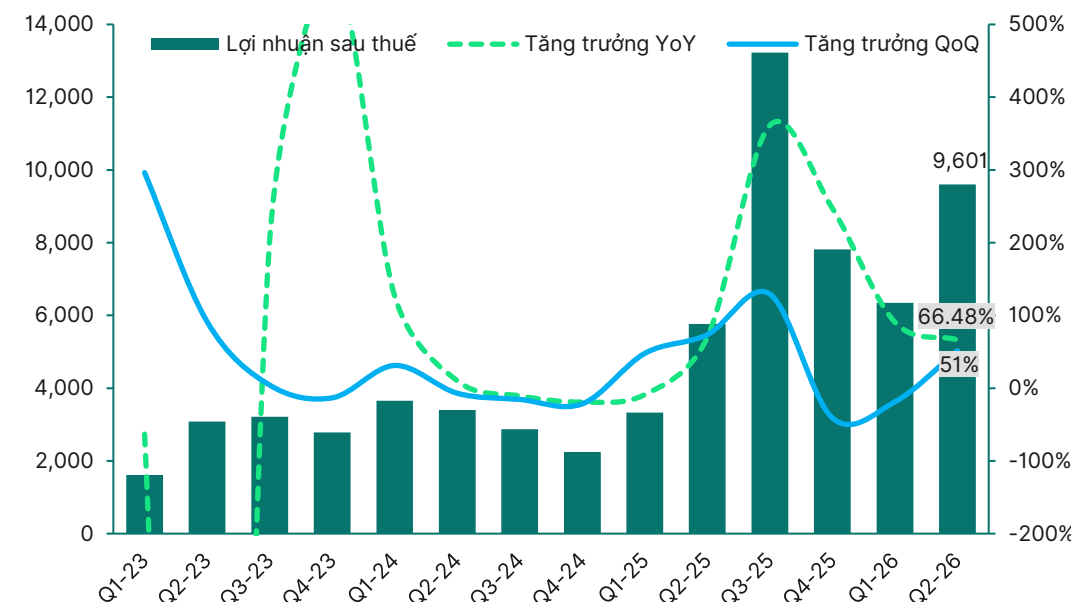
Doanh thu thuần



Đơn vị: Tỷ đồng - Nguồn: FiinProX, Kafi Research

Thông tin liên hệ: research@kafi.vn

Lợi nhuận kế toán sau thuế

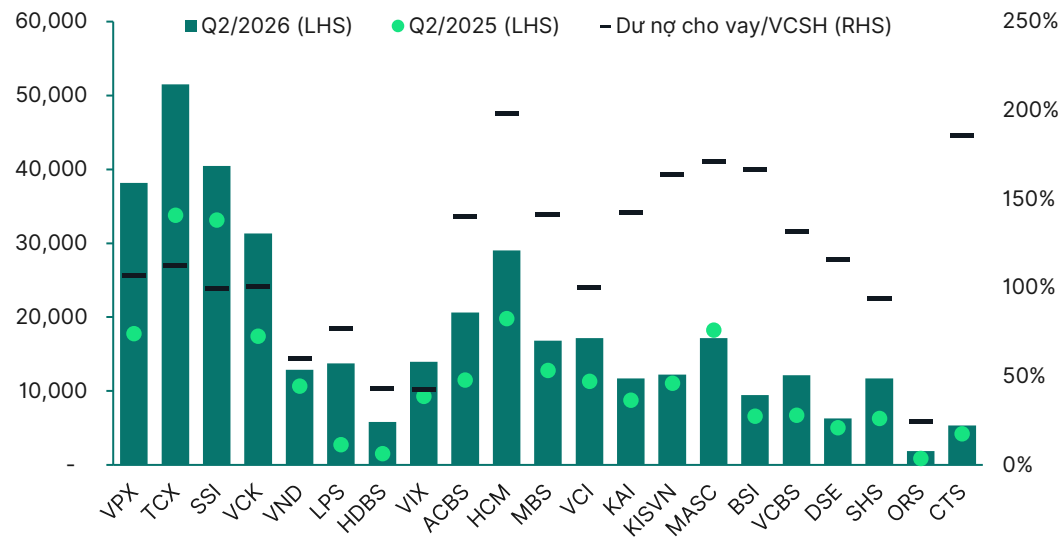


Cho vay ký quỹ

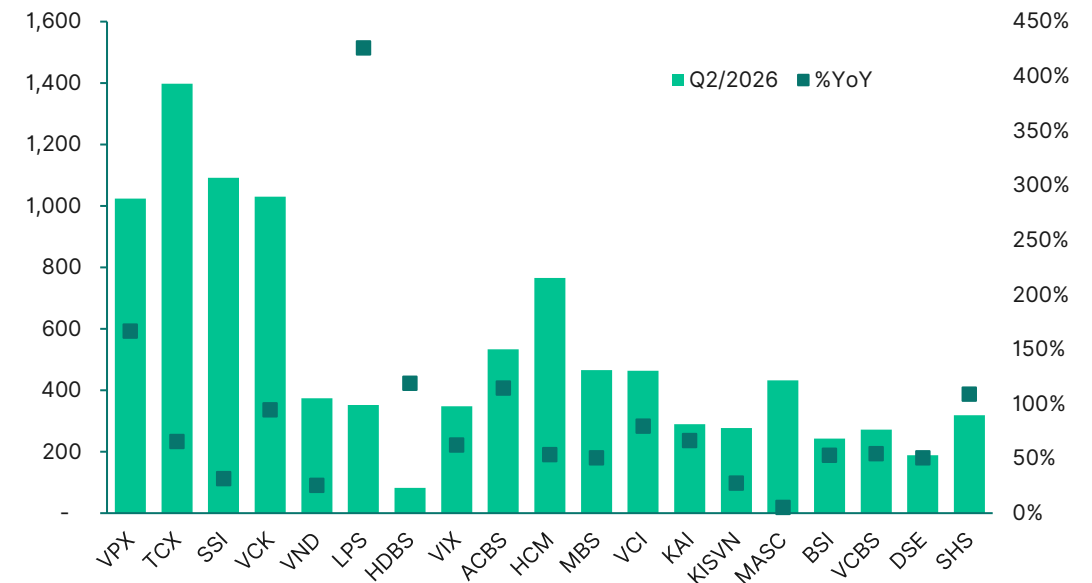
LPBS ghi nhận mức tăng trưởng ấn tượng lần lượt đạt 6,426%.

- Dư nợ ký quỹ toàn ngành đạt 454,807 tỷ đồng (+49.24% YoY), dẫn đầu là TCX, SSI, VPX, VCK. Ngoài ra, tỷ lệ dư nợ/VCSH toàn ngành đạt 98.87%, so với kỳ Q1/26 đạt 102%.
- Lợi nhuận gộp mảng margin toàn ngành ghi nhận 12,195 tỷ đồng (+63.43% YoY), đóng vai trò là động lực chính gánh lợi nhuận trong bối cảnh giá trị giao dịch thị trường chỉ nhích nhẹ 2.5% YoY.

Dư nợ cho vay ký quỹ tại 30/6/2026



Lãi từ các khoản cho vay trong Q2/2026



Đơn vị: Tỷ đồng - Nguồn: Kafi Research

Thông tin liên hệ: research@kafi.vn

Môi giới chứng khoán

SSI và TCX đang dẫn đầu lợi nhuận gộp môi giới, tuy nhiên VCK có lợi thế hơn về biên lợi nhuận

- Thị phần môi giới HOSE phân hóa mạnh trong Q2/2026. SSI, HCM và VCI là nhóm giữ vị thế ổn định nhất: SSI trụ vững Top 2 suốt 6 năm liên tiếp (11.17%, chỉ giảm 0.36 điểm % so với 2025), trong khi HCM (6.80%) và VCI (7.00%) đều mở rộng thị phần dù thanh khoản toàn thị trường suy giảm. TCX tiếp tục là cái tên bứt phá nhanh nhất, lên 9.36% (+1.37 điểm %) và củng cố vị trí Top 3 sau 5 năm leo hạng liên tục từ vị trí thứ 6 (2021).
- Lãi gộp môi giới chỉ 417 tỷ đồng (-39.91% YoY), kéo biên lãi gộp mảng này về 11.3%. Về quy mô lãi gộp, TCBS dẫn đầu với hơn 131 tỷ đồng, SSI gần 122 tỷ đồng, VPS gần 56 tỷ đồng; VikkiBankS bứt lên vị trí thứ 4 với 46 tỷ đồng sau tái cấu trúc, trong khi Kafi lỗ gộp hơn 12 tỷ đồng.

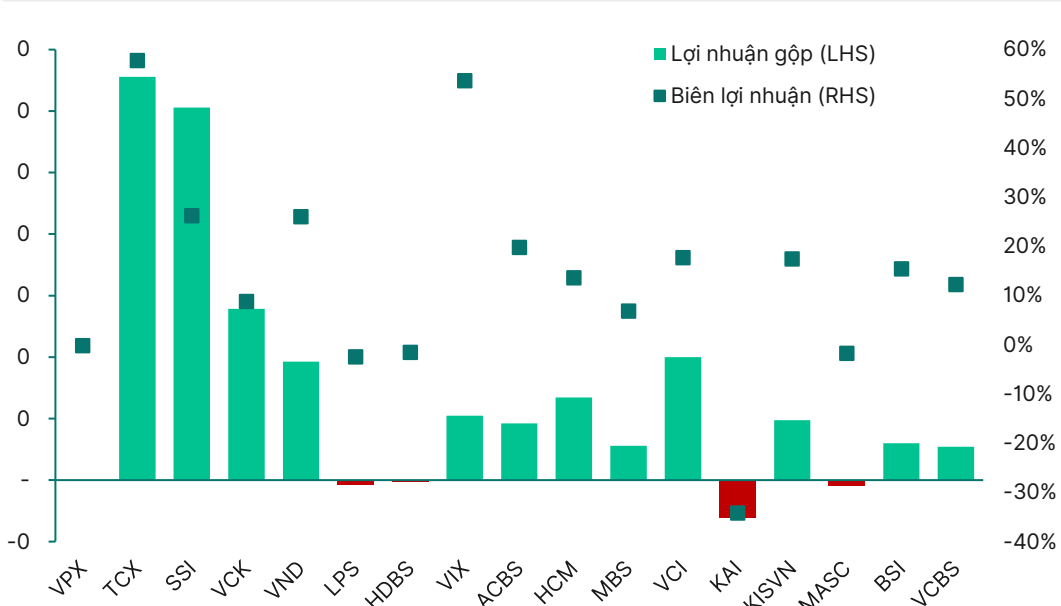
Top 10 thị phần GTGD môi giới lớn nhất tại HOSE (%)

2021	2022	2023	2024	2025	Q2/2026	
VPS	VPS	VPS	VPS	VPS	15.95%	VCK 12.61%
SSI	SSI	SSI	SSI	SSI	11.53%	SSI 11.17%
VND	VND	VND	TCBS	TCBS	7.99%	TCX 9.36%
HCM	TCBS	TCBS	VCI	VCI	6.55%	VCI 7.00%
MAS	HCM	HCM	HCM	HCM	6.52%	HCM 6.80%
TCBS	MAS	MAS	MBS	VND	5.37%	MBS 4.79%
VCI	MBS	MBS	VND	MBS	5.37%	VND 3.96%
MBS	VCI	VCI	MAS	MAS	3.20%	VPX 3.57%
VCBS	KIS	KIS	KIS	KIS	3.13%	KIS 2.99%
KIS	VCBS	VCBS	VCBS	VCBS	2.80%	MAS 2.94%

Nguồn: HOSE, FiinPro-X, Kafi Research

Thông tin liên hệ: research@kafi.vn

Lợi nhuận gộp mảng môi giới chứng khoán Q2/2026



Tự doanh chứng khoán

VPBankS và TCBS dẫn đầu lợi nhuận gộp tự doanh Q2/2026; VIX và SHS lỗ do đánh giá lại danh mục cổ phiếu niêm yết

Lợi nhuận gộp từ FVTPL, HTM, AFS trong Q2/2026



- Lợi nhuận gộp mảng tự doanh (FVTPL, HTM, AFS) toàn ngành trong Q2/2026 đạt 8,386 tỷ đồng (14.98% YoY), tiếp tục là động lực chính bù đắp cho sự suy yếu của hoạt động môi giới.
- Xét hiệu quả trên doanh thu hoạt động, nhóm tối ưu nhất là VNDirect, ORS và Kafi (KAI) với tỷ suất lợi nhuận gộp tự doanh quanh 40–43%, kể đến là SSI, DSE, HDBS và VCBS trong vùng 29–32%; riêng Kafi có lãi FVTPL đạt 572.75 tỷ đồng (+49.4% YoY) và lãi AFS 119.33 tỷ đồng (+401.6% YoY), cho thấy hiệu quả đến từ cả danh mục kinh doanh và danh mục sẵn sàng để bán.

Lợi nhuận gộp tự doanh/Doanh thu hoạt động trong Q2/2026



Đơn vị: Tỷ đồng - Nguồn: Kafi Research

Thông tin liên hệ: research@kafi.vn

Phụ lục cổ phiếu

	TCX	SSI	VCK	VPX	VIX	VCI	VND	HCM	MBS	SHS	FTS	DSE	BSI	ORS	CTS
Doanh thu thuần về HDKD (tỷ đồng)	3,745	3,319	2,354	4,098	1,349	1,176	1,869	1,235	1,196	450	309	453	617	366	357
<i>Tăng trưởng YoY</i>	<i>40.78%</i>	<i>10.88%</i>	<i>36.57%</i>	<i>246.89%</i>	<i>-31.72%</i>	<i>1.39%</i>	<i>7.39%</i>	<i>15.08%</i>	<i>50.98%</i>	<i>-35.10%</i>	<i>29.41%</i>	<i>56.11%</i>	<i>21.80%</i>	<i>25.63%</i>	<i>-38.25%</i>
Lợi nhuận kế toán sau thuế (tỷ đồng)	1,692	1,232	1,104	1,733	76	251	883	273	301	76	78	83	123	129	15
<i>Tăng trưởng YoY</i>	<i>19.14%</i>	<i>26.98%</i>	<i>57.06%</i>	<i>292.97%</i>	<i>-94.17%</i>	<i>36.26%</i>	<i>139.49%</i>	<i>42.01%</i>	<i>36.04%</i>	<i>-80.20%</i>	<i>28.76%</i>	<i>13.17%</i>	<i>20.92%</i>	<i>222.65%</i>	<i>-91.22%</i>
Biên lợi nhuận gộp	86.26%	63.89%	63.11%	70.02%	65.65%	55.83%	69.92%	37.96%	66.79%	56.76%	46.04%	34.01%	58.14%	75.41%	63.62%
ROA	6.93%	5.00%	9.50%	6.63%	11.80%	4.08%	5.25%	3.06%	3.91%	4.31%	3.05%	1.61%	2.95%	2.82%	3.05%
ROE	13.70%	13.41%	17.22%	16.18%	16.48%	8.93%	12.80%	9.77%	13.97%	8.06%	9.53%	4.96%	9.39%	5.83%	13.18%
EPS (đồng)	2,237	2,143	1,916	2,884	2,307	1,335	1,773	1,312	1,828	1,119	1,105	634	1,937	822	1,385
Vốn hóa (tỷ đồng)	110,978	62,778	74,996	48,375	34,182	25,464	25,955	35,031	19,018	14,391	8,480	9,593	7,854	8,860	6,153

Nguồn: FiinPro-X, Kafi Research

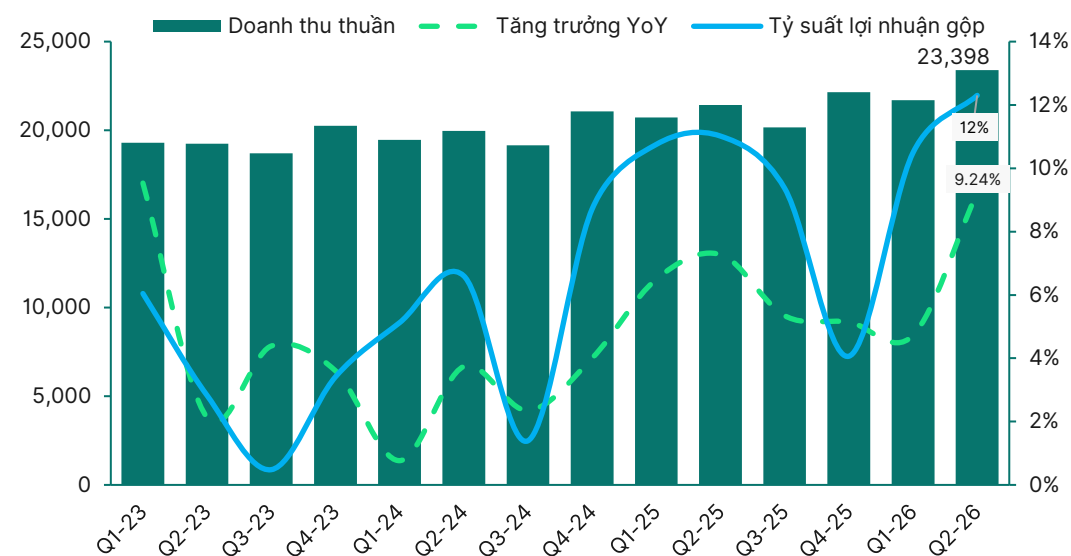
Thông tin liên hệ: research@kafi.vn

Bảo hiểm

Trong Q2/2026, xu hướng tăng trưởng rõ rệt của ngành bảo hiểm. Trong đó, BVH ghi nhận LNST tăng 55.36% nhờ phí bảo hiểm phi nhân thọ tăng 18% YoY. Trong khi PVI cũng ghi nhận tăng trưởng LNST 32% nửa năm 2026

- LNST toàn ngành bảo hiểm Q2/2026 ghi nhận tăng 19.12% YoY đạt 2,290 tỷ đồng, trong đó bổ trợ chủ yếu bởi BVH và PVI.
- BVH ghi nhận phí bảo hiểm nhân thọ giảm 2.4% so với cùng kỳ, nhưng tỷ suất lợi nhuận cải thiện đáng kể trong Q2/2026. Trong khi đó, phí bảo hiểm phi nhân thọ tăng nhanh (18%) quý thứ 2 liên tiếp, tốt hơn bình quân ngành (tăng khoảng 16%).
- PVI trong Q2/2026 ghi nhận tăng trưởng phí bảo hiểm góp tăng tốc lên 18.6% YoY (so với tăng 9.1% trong Q1/2026), trong khi tỷ lệ kết hợp duy trì ở mức lành mạnh 88% (so với bình quân 5 năm là 92%). Lợi suất đầu tư cải thiện 30 điểm cơ bản so với quý trước lên 6.2%.

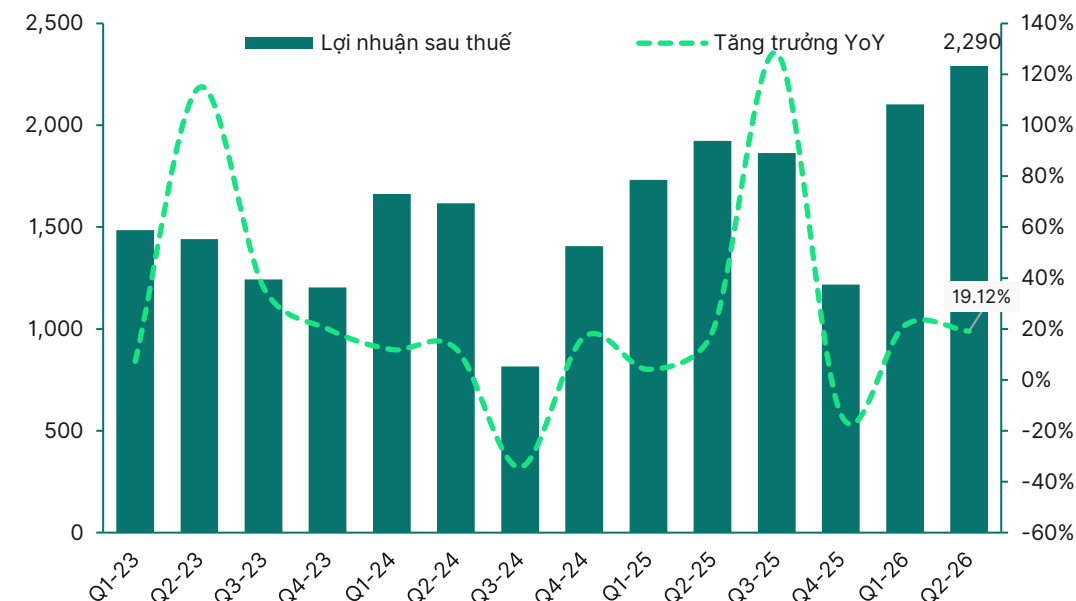
Doanh thu thuần và tăng trưởng



Đơn vị: Tỷ đồng - Nguồn: FiinProX, Kafi Research

Thông tin liên hệ: research@kafi.vn

Lợi nhuận sau thuế và tăng trưởng



Phụ lục cổ phiếu

	BVH	PVI	BIC	VNR	PTI	MIG	BMI	PRE	PGI	ABI	AIC	BHI	BLI
Doanh thu thuần (tỷ đồng)	10,704	2,934	1,128	642	880	1,350	1,482	551	1,011	673	946	757	340
Tăng trưởng YoY	0.40%	29.53%	0.61%	12.68%	11.23%	37.58%	9.80%	18.92%	7.87%	5.55%	50.92%	8.42%	7.50%
LNST (tỷ đồng)	1,047	428	131	134	66	92	127	63	95	87	1	-3	22
Tăng trưởng YoY	55.36%	0.48%	-25.53%	-4.98%	-24.49%	9.67%	57.44%	24.08%	8.71%	33.21%	-94.75%	-89.62%	1935.26%
Biên lợi nhuận gộp	3.33%	14.73%	21.73%	6.94%	11.02%	14.13%	6.23%	7.95%	21.39%	32.00%	10.87%	5.97%	16.31%
ROA	1.12%	3.00%	4.27%	4.60%	3.17%	2.90%	3.73%	3.53%	2.75%	5.96%	0.28%	0.59%	0.93%
ROE	13.22%	15.15%	13.08%	11.26%	9.92%	12.43%	10.02%	16.14%	13.27%	16.16%	1.50%	2.21%	2.75%
EPS (đồng)	4,472	5,136	2,126	2,196	2,212	1,583	1,983	2,693	2,336	2,861	172	264	432
Vốn hóa (tỷ đồng)	50,107	17,624	4,294	3,855	2,195	3,564	2,047	3,038	2,578	1,905	850	940	475

Nguồn: FiinPro-X, Kafi Research

Thông tin liên hệ: research@kafi.vn

NHÓM NGÀNH PHI TÀI CHÍNH

Nhận định

Tăng trưởng mạnh mẽ

- **Dầu khí:** LNST toàn ngành tăng 246.69%, cao nhất toàn sàn, nhờ giá Brent bình quân đạt 97 USD/thùng (+33% SVCK) trên nền so sánh thấp; BSR lãi gấp gần 9 lần, GAS lập kỷ lục 6,021 tỷ đồng và PLX tăng 105.56%.
- **Bất động sản:** LNST tăng 215% lên 55,283 tỷ đồng, mức cao kỷ lục, chi phối bởi VIC với doanh thu tài chính gấp 8.6 lần cùng kỳ và VHM đẩy mạnh bàn giao tại Ocean Park 2, 3.
- **Bán lẻ:** Doanh thu và LNST toàn ngành tăng 28.58% và 104.71%, đóng góp chủ yếu bởi FRT (+187.7%), DGW (+167.2%) và MWG (+100.4%).
- **Thép và sản phẩm thép:** LNST tăng 64.21% đạt 7,773 tỷ đồng, dẫn dắt bởi HPG với sản lượng HRC 6T2026 đạt 3.4 triệu tấn (+56.64% SVCK).

Nhóm phục hồi

- **Thực phẩm và đồ uống:** LNST tăng 31.64%, dẫn dắt bởi MSN (+202.77%) nhờ mảng MHT với giá APT bình quân 3,245 USD/mtu và MCH; VNM ghi nhận lợi nhuận ròng tăng 28%.
- **Điện:** POW là điểm sáng với doanh thu tăng 51.3% và LNST tăng 169.5%, nhờ huy động nhiệt điện cao và Nhơn Trạch 3&4 vận hành thương mại.
- **Hóa chất:** Lợi nhuận phân hóa khi GVR đạt mức cao nhất 5 năm, DCM và DPM mở rộng biên lãi gộp nhờ giá urê tăng trong khi chi phí khí đầu vào ổn định.
- **Bảo hiểm:** LNST tăng 19.12% đạt 2,290 tỷ đồng, với BVH tăng 55.36% và PVI duy trì tỷ lệ kết hợp lành mạnh 88%.

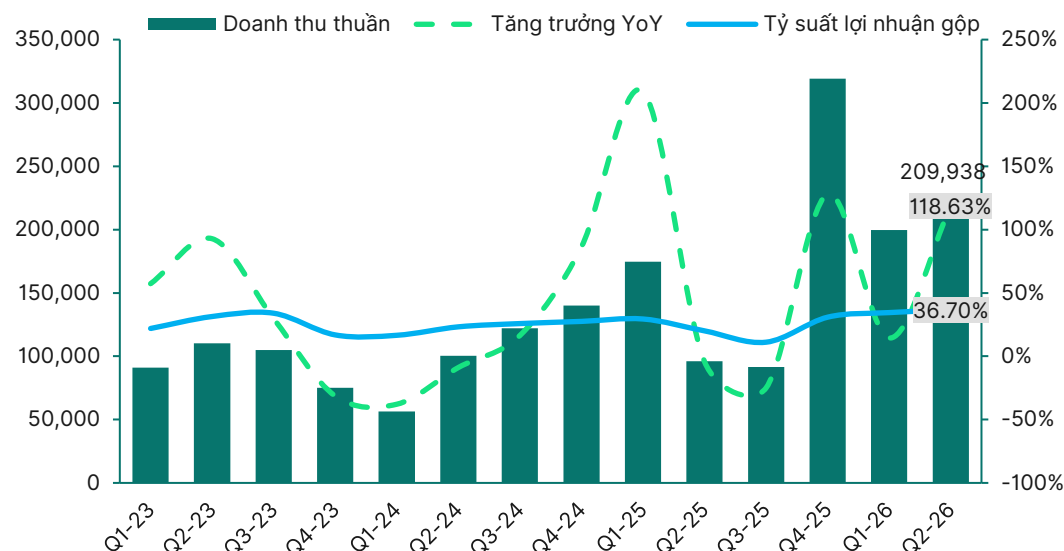
Nhóm cần theo dõi

- **Xây dựng:** Doanh thu tăng 8.88% nhưng LNST giảm 4.77% khi biên lợi nhuận gộp co về 11.47%, phản ánh khối lượng thi công tăng ở các gói thầu hạ tầng biên mỏng.
- **Công nghệ thông tin:** LNST toàn ngành giảm 0.97% do tác động từ FPT khi mảng Viễn thông được hạch toán ngoài hợp nhất từ 2026; nghiệp vụ lõi vẫn khỏe với doanh thu ký mới nước ngoài tăng 32.3%.
- **Bất động sản dân cư:** Nhóm môi giới quy mô vừa và nhỏ vẫn kém tích cực khi lãi suất vay mua nhà neo cao làm suy giảm số lượng giao dịch; tăng trưởng chủ yếu nhờ doanh thu tài chính.
- **Thủy điện:** Cơ cấu huy động nghiêng về nhiệt điện (63%, +13% SVCK) trong khi thủy điện chỉ chiếm 21% (-2% SVCK) và El Niño có khả năng quay lại cuối năm.

Bất động sản

VIC, VHM chi phối lợi nhuận sau thuế toàn ngành trong Q2/2026. Lợi nhuận nhóm ngoài Vingroup chủ yếu đến từ các khoản thu nhập một lần, không phản ánh hoạt động cốt lõi.

Doanh thu thuần và tăng trưởng

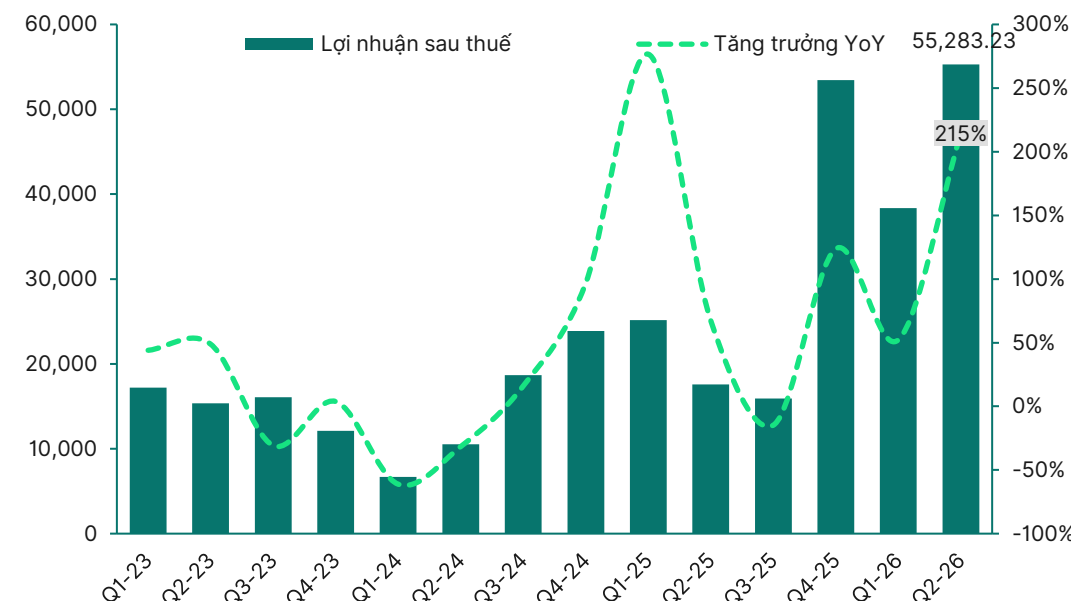


Đơn vị: Tỷ đồng - Nguồn: FiinProX, Kafi Research

Thông tin liên hệ: research@kafi.vn

- Lợi nhuận sau thuế tăng mạnh 215%, đạt khoảng 55,283 tỷ đồng (cao kỷ lục so với mức đỉnh Q4/2025). Được chi phối bởi VIC xuất phát từ doanh thu tài chính tăng gấp 8.6 lần so với cùng kỳ và VHM đẩy mạnh bán giao nhà đất tại các đại dự án hiện hữu (Vinhomes Ocean Park 2, 3).
- Kết quả kinh doanh quý II/2026 của nhóm doanh nghiệp môi giới bất động sản quy mô vừa và nhỏ tiếp tục phản ánh những khó khăn kéo dài của thị trường nhà ở. Hoạt động môi giới cốt lõi vẫn kém tích cực, khi mặt bằng lãi suất vay mua nhà ở mức cao tiếp tục làm suy giảm số lượng giao dịch. Hoạt động kinh doanh cốt lõi kém khả quan, hầu hết các doanh nghiệp ghi nhận tăng trưởng nhờ doanh thu tài chính và hoạt động kinh doanh phụ.

Lợi nhuận sau thuế và tăng trưởng



Phụ lục cổ phiếu

Bất động sản dân cư	VIC	VHM	KDH	NVL	SSH	VPI	CRV	VEF	PDR	DXG	SJS	TCH	NLG	DIG	THD
Doanh thu thuần (tỷ đồng)	117,936	52,722	161	1,509	8	849	57	388	54	788	443	451	415	613	333
Tăng trưởng YoY	154.05%	177.85%	-84.69%	-22.07%	-94.47%	373.50%	-65.10%	7882.2%	168.54%	7.30%	120.99%	15.52%	-46.26%	125.25%	8.58%
LNST (tỷ đồng)	14,764	26,467	770	912	1,568	171	31	401	80	35	244	164	66	143	71
Tăng trưởng YoY	1163.08%	200.79%	276.74%	703.40%	762.34%	3154.41%	27.32%	6.35%	24.11%	-34.77%	135.09%	231.15%	-44.42%	109.18%	204.93%
Biên lợi nhuận gộp	19.71%	43.61%	69.18%	64.53%	65.69%	39.39%	51.76%	10.64%	62.88%	49.39%	73.53%	24.92%	42.28%	21.03%	4.68%
ROA	1.93%	9.03%	4.79%	1.68%	13.83%	2.67%	0.72%	2.33%	2.30%	0.51%	7.55%	1.42%	2.32%	4.02%	3.21%
ROE	14.77%	32.67%	9.49%	9.46%	28.00%	7.60%	1.12%	10.12%	4.97%	1.39%	17.26%	2.60%	5.17%	8.04%	3.33%
EPS (đồng)	2,920	9,718	1,565	1,699	4,507	1,250	122	4,159	619	157	2,051	345	1,407	1,051	396
Vốn hóa (tỷ đồng)	1,618,416	588,181	20,368	33,389	23,138	19,747	15,741	13,342	12,073	14,013	14,100	11,219	10,963	8,761	56,903

Nguồn: FiinPro-X, Kafi Research

Thông tin liên hệ: research@kafi.vn

Phụ lục cổ phiếu

Bất động sản Khu công nghiệp	BCM	KBC	IDC	TAL	SIP	SZC	TID	NTC	PRT	PXL	ITA	SZG	LHG	HPI	SZL
Doanh thu thuần (tỷ đồng)	891	589	2,270	886	2,402	132	3,673	82	610	3	168	132	189	17	158
Tăng trưởng YoY	-69.32%	2.46%	28.77%	59.14%	12.79%	-39.28%	3.23%	-42.91%	247.64%	81.06%	86.40%	-6.22%	-15.27%	-28.74%	11.57%
LNST (tỷ đồng)	211	34	663	158	447	19	-13	132	39	0	77	44	75	3	32
Tăng trưởng YoY	-86.14%	-96.17%	104.93%	305.51%	45.21%	-80.05%	-120.13%	32.39%	1206.10%	100.25%	453.72%	-26.00%	-16.37%	-49.06%	-7.24%
Biên lợi nhuận gộp	66.10%	45.42%	36.44%	37.59%	15.98%	46.01%	6.85%	52.35%	28.89%	50.60%	63.55%	45.79%	48.99%	-2.96%	38.49%
ROA	3.52%	1.64%	9.48%	5.26%	4.92%	1.92%	1.25%	5.20%	2.62%	0.09%	1.07%	4.81%	8.45%	0.17%	6.86%
ROE	9.73%	4.66%	32.74%	16.03%	27.90%	5.07%	7.20%	24.39%	4.35%	0.09%	1.31%	22.02%	15.01%	0.92%	20.54%
EPS (đồng)	2,066	1,227	5,201	1,787	5,924	887	1,117	13,510	511	9	146	4,252	5,596	68	5,238
Vốn hóa (tỷ đồng)	42,746	26,557	14,318	12,776	12,372	3,690	4,194	3,096	2,770	2,011	2,158	1,872	1,450	1,314	1,386

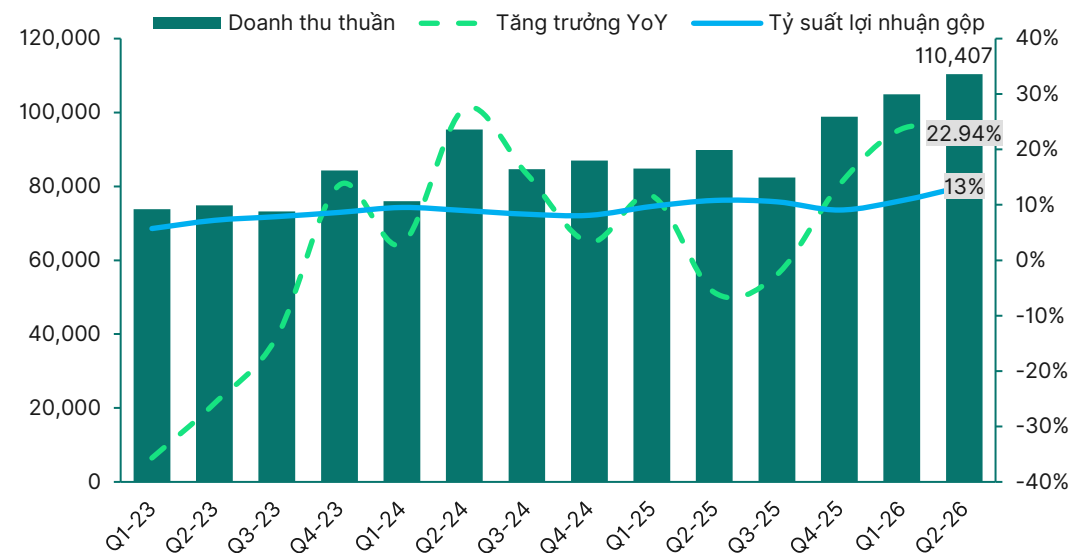
Nguồn: FiinPro-X, Kafi Research

Thông tin liên hệ: research@kafi.vn

Thép & Sản phẩm thép

KQKD toàn ngành ghi nhận mức cực bộ ở hầu hết các doanh nghiệp. Chủ yếu từ việc tăng giá bán HRC và tôn mạ. Bên cạnh đó HPG ghi nhận tăng tương sản lượng bán hàng tương đối vượt trội nhờ thuế CBPG HRC từ Trung Quốc

Doanh thu thuần và tăng trưởng

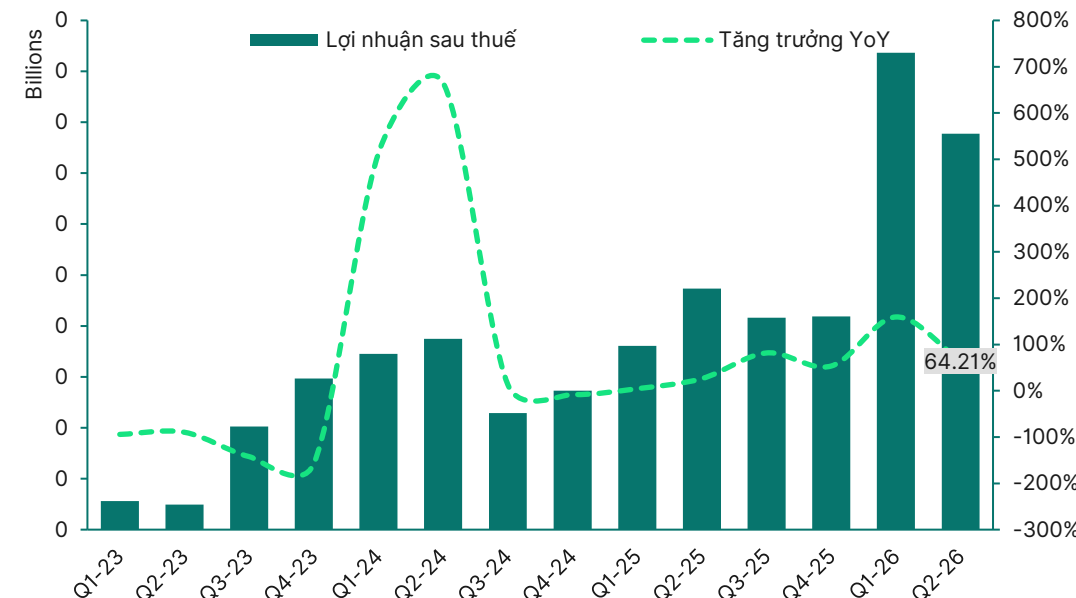


Đơn vị: Tỷ đồng - Nguồn: FiinProX, Kafi Research

Thông tin liên hệ: research@kafi.vn

- LNST toàn ngành ghi nhận tăng mạnh 64.21% so với cùng kỳ đạt 7,773 tỷ đồng. Chủ yếu được đóng góp bởi HPG với lợi nhuận mảng thép được thúc đẩy bởi sản lượng tiêu thụ HRC đạt 3.4 triệu tấn (+56.64% YoY) trong 6 tháng đầu năm.
- NKG ghi nhận doanh thu thuần quý 2/2026 đạt 4.150 tỷ đồng (+8.97% YoY), trong khi lợi nhuận gộp đạt 437 tỷ đồng (+62% YoY), nhờ biên gộp bật lên 10.5% từ mức 2.6% của quý 1, phần lớn đến từ giá thép tăng gấp tồn kho giá thấp và việc đánh giá lại hàng tồn kho.
- HSG cũng ghi nhận lợi nhuận gộp 1,526 tỷ đồng (+26% YoY) và biên gộp đạt 15.3%, cải thiện 3.5 điểm phần trăm so với quý liền trước, nhờ xu hướng hàng tồn kho giá rẻ đi kèm với mảng phân phối Hoa Sen Home.

Lợi nhuận sau thuế và tăng trưởng



Phụ lục cổ phiếu

	HPG	HSG	NKG	TVN	SHI	GDA	VGS	TMG	TIS	SMC	TLH	CBI	DTL	KTL	HMC
Doanh thu thuần (tỷ đồng)	55,159	9,993	4,150	11,091	3,491	3,066	2,365	391	3,260	1,309	1,052	706	585	297	2,476
<i>Tăng trưởng YoY</i>	<i>53.60%</i>	<i>5.09%</i>	<i>8.97%</i>	<i>-6.21%</i>	<i>20.26%</i>	<i>-27.98%</i>	<i>11.56%</i>	<i>30.58%</i>	<i>-4.11%</i>	<i>-32.90%</i>	<i>-44.08%</i>	<i>33.33%</i>	<i>-3.25%</i>	<i>26.32%</i>	<i>74.07%</i>
LNST (tỷ đồng)	6,424	382	103	465	12	92	58	54	8	25	8	24	-24	57	14
<i>Tăng trưởng YoY</i>	<i>49.68%</i>	<i>39.58%</i>	<i>13.68%</i>	<i>65.68%</i>	<i>-84.28%</i>	<i>6.13%</i>	<i>65.76%</i>	<i>141.54%</i>	<i>-42.66%</i>	<i>121.87%</i>	<i>72.53%</i>	<i>118.25%</i>	<i>36.07%</i>	<i>4.88%</i>	<i>50.12%</i>
Biên lợi nhuận gộp	16.44%	12.72%	5.41%	4.90%	8.43%	5.94%	4.24%	16.97%	3.44%	1.18%	3.72%	3.92%	0.71%	11.55%	2.67%
ROA	8.91%	3.07%	0.99%	2.80%	0.36%	2.27%	8.49%	20.50%	0.18%	7.77%	0.45%	-2.56%	-6.74%	7.00%	2.56%
ROE	17.38%	5.71%	2.18%	8.80%	1.85%	6.72%	18.80%	49.07%	1.29%	33.90%	0.96%	-75.59%	-21.34%	14.51%	9.86%
EPS (đồng)	2,750	813	338	1,160	203	1,789	3,970	7,324	104	4,399	108	-1,000	-2,106	3,380	1,500
Vốn hóa (tỷ đồng)	186,590	8,799	5,514	6,306	2,379	1,863	1,114	1,148	755	780	448	761	618	422	298

Nguồn: FiinPro-X, Kafi Research

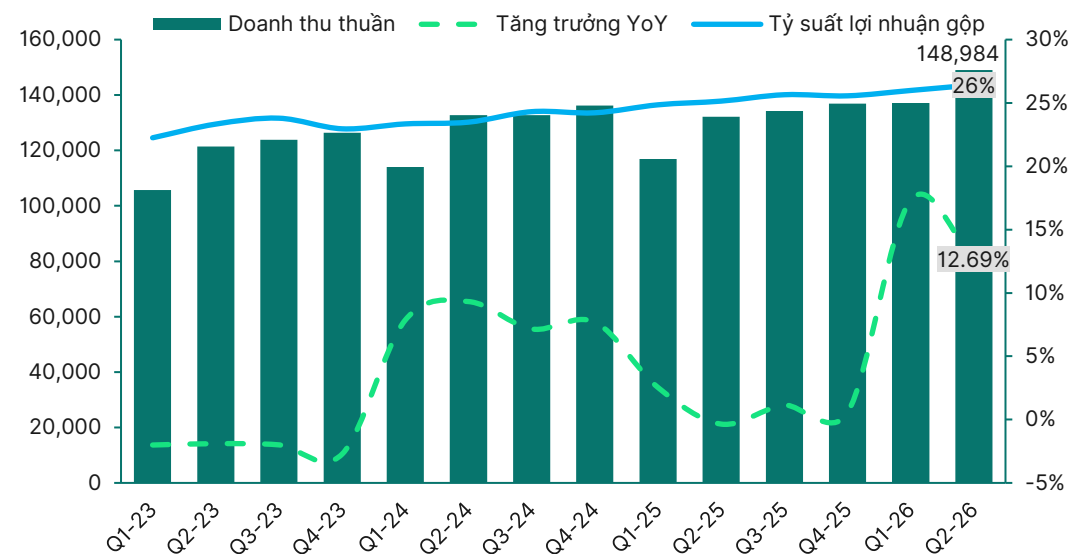
Thông tin liên hệ: research@kafi.vn

Thực phẩm và đồ uống

MSN dẫn dắt đà tăng trưởng LNST toàn ngành, chủ yếu nhờ sự hỗ trợ của MHT với giá APT bình quân 3,245 USD/mtu

- Doanh thu và LNST tăng trưởng lần lượt 12.69% và 31.64% so với cùng kỳ, được đóng góp chủ yếu bởi VNM, MSN, SAB, HAG. Trong đó MSN dẫn dắt đà tăng trưởng toàn ngành.
- MSN ghi nhận tăng trưởng LNST đột biến đạt 202.77% YoY chủ yếu đóng góp bởi MHT, TCB và MCH. Mảng MHT với lợi nhuận 1,666 tỷ đồng nhờ giá APT bình quân 3,245 USD/mtu, cao gấp đôi kịch bản kế hoạch, cộng 1,450 tỷ đồng từ Techcombank. MCH đạt lợi nhuận 1.484 tỷ đồng tăng hơn 10%, nhờ sản lượng tiêu thụ tăng gần 10% chứ không phải tăng giá bán.
- Vinamilk cũng phục hồi vững với doanh thu tăng 12.7% và lợi nhuận ròng tăng 28% nhờ giá sữa bột hạ nhiệt.

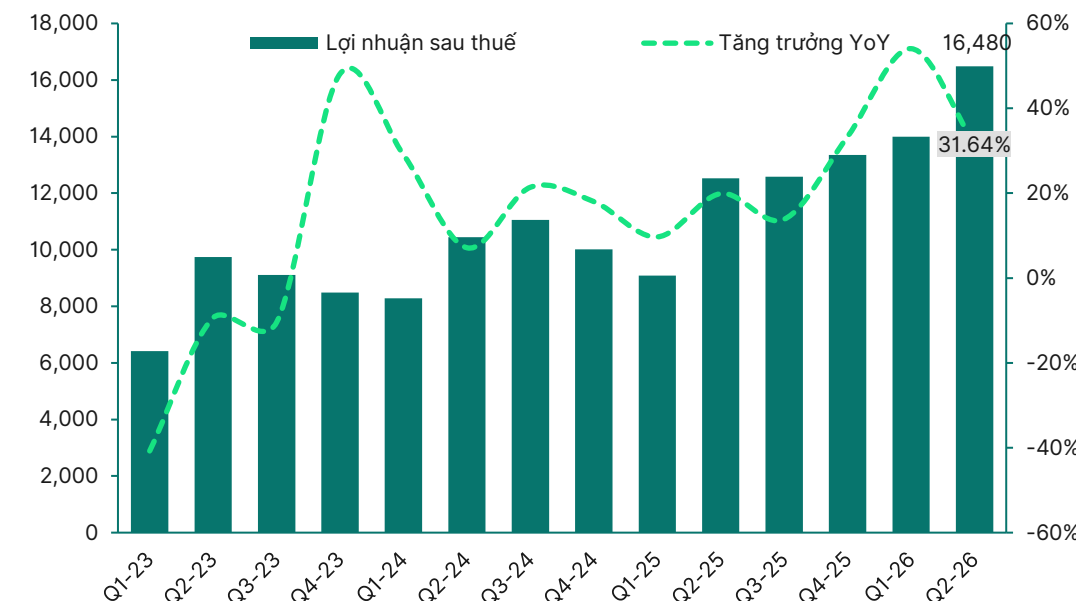
Doanh thu thuần và tăng trưởng



Đơn vị: Tỷ đồng - Nguồn: FiinProX, Kafi Research

Thông tin liên hệ: research@kafi.vn

Lợi nhuận sau thuế và tăng trưởng



Phụ lục cổ phiếu

	MCH	VNM	MSN	SAB	HAG	SBT	QNS	IDP	KDC	VHC	MML	HPA	VSF	BAF
Doanh thu thuần (tỷ đồng)	7,165	18,847	28,118	6,888	1,923	6,555	3,289	2,077	1,864	3,444	2,683	1,523	5,333	2,137
Tăng trưởng YoY	14.17%	12.69%	53.52%	1.23%	-17.37%	-4.07%	12.71%	-1.67%	-7.31%	7.89%	14.68%	0.00%	-15.20%	54.10%
LNST (tỷ đồng)	1,484	3,184	3,800	1,243	1,126	228	567	226	10	493	191	303	22	105
Tăng trưởng YoY	10.98%	27.98%	202.77%	-3.37%	101.84%	42.80%	3.77%	734.06%	-105.81%	-8.88%	-35.96%	0.00%	2.76%	-50.26%
Biên lợi nhuận gộp	45.60%	42.15%	31.61%	37.75%	34.07%	9.97%	33.92%	37.68%	19.68%	17.57%	28.65%	25.06%	9.71%	13.58%
ROA	21.17%	19.76%	5.38%	15.09%	12.56%	2.28%	12.99%	7.39%	3.76%	10.66%	4.18%	26.12%	0.41%	0.82%
ROE	40.08%	33.86%	19.37%	22.28%	24.18%	7.34%	18.42%	18.21%	7.56%	14.96%	9.36%	34.27%	1.29%	2.23%
EPS (đồng)	5,431	5,246	4,636	3,723	2,800	915	5,268	9,335	1,723	6,457	1,418	4,830	60	259
Vốn hóa (tỷ đồng)	177,807	129,786	98,867	59,639	17,870	19,261	17,295	18,232	14,342	10,913	9,809	8,807	13,357	11,200

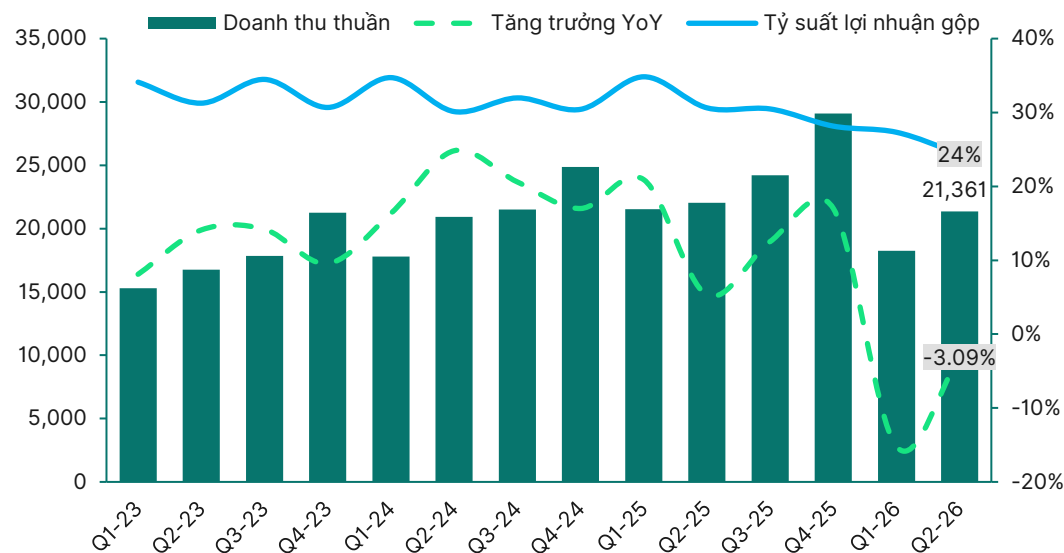
Nguồn: FiinPro-X, Kafi Research

Thông tin liên hệ: research@kafi.vn

Công nghệ thông tin

Lợi nhuận toàn ngành gần như đi ngang (-0.97% YoY). Doanh thu giảm chủ yếu do FPT chuyển mảng Viễn thông ra ngoài phạm vi hợp nhất, không phản ánh suy yếu hoạt động cốt lõi.

Doanh thu thuần và tăng trưởng

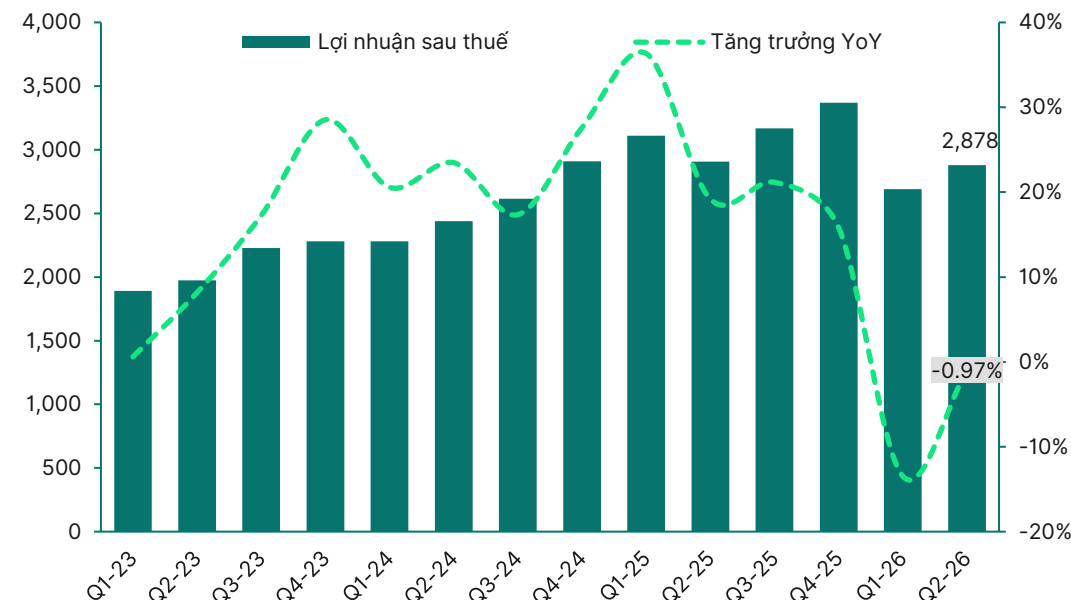


Đơn vị: Tỷ đồng - Nguồn: FiinProX, Kafi Research

Thông tin liên hệ: research@kafi.vn

- Toàn ngành ghi nhận tăng trưởng -0.97% lợi nhuận sau thuế. Xu hướng chung chủ yếu phụ thuộc vào KQKD của FPT.
- FPT quý 2 doanh thu thuần 13,789 tỷ (-17.06% YoY), trong khi lợi nhuận sau thuế công ty mẹ đạt 2,568 tỷ (+14% YoY). Vì từ năm 2026 mảng Viễn thông được chuyển sang hạch toán ngoài hợp nhất, khiến doanh thu hợp nhất giảm nhưng lợi nhuận từ công ty liên kết tăng tương ứng. Nghiệp vụ lõi vẫn khỏe: doanh thu ký mới mảng Dịch vụ CNTT nước ngoài tăng 32.3%, khối Công nghệ đóng góp 88% doanh thu và 58% lợi nhuận trước thuế tập đoàn.

Lợi nhuận sau thuế và tăng trưởng



Phụ lục cổ phiếu

	FPT	CMG	SAM	SGT	ELC	ICT	UNI	ITD	POT	ST8	SBD	VTE	KST	SMT
Doanh thu thuần (tỷ đồng)	13,789	2,323	2,256	329	433	775	6	156	428	15	211	165	175	2
Tăng trưởng YoY	-17.06%	5.12%	60.72%	81.61%	61.34%	170.46%	845.00%	58.83%	6.45%	-44.16%	185.78%	3.77%	260.42%	-74.47%
LNST (tỷ đồng)	2,570	101	42	52	28	33	1	6	46	-21	-2	1	4	-2
Tăng trưởng YoY	13.74%	-20.26%	41.02%	1534.80%	89.30%	147.00%	3226%	5058.18%	13100%	-1409%	90.02%	728.42%	1544%	82.52%
Biên lợi nhuận gộp	34.68%	18.13%	3.10%	35.13%	17.55%	4.93%	41.74%	29.16%	10.37%	2.58%	16.25%	6.13%	5.02%	0.59%
ROA	12.77%	3.95%	1.56%	0.42%	5.76%	3.01%	-0.02%	12.24%	2.65%	-8.01%	2.86%	0.96%	3.59%	27.26%
ROE	26.47%	12.27%	2.77%	1.49%	10.45%	7.88%	-0.03%	21.10%	21.24%	-10.37%	12.47%	1.89%	18.33%	46.41%
EPS (đồng)	5,866	1,692	282	219	1,210	1,592	-3	2,310	3,440	-1,112	1,423	207	2,451	6,572
Vốn hóa (tỷ đồng)	123,089	5,776	2,356	1,430	1,750	550	260	377	379	65	103	118	96	72

Nguồn: FiinPro-X, Kafi Research

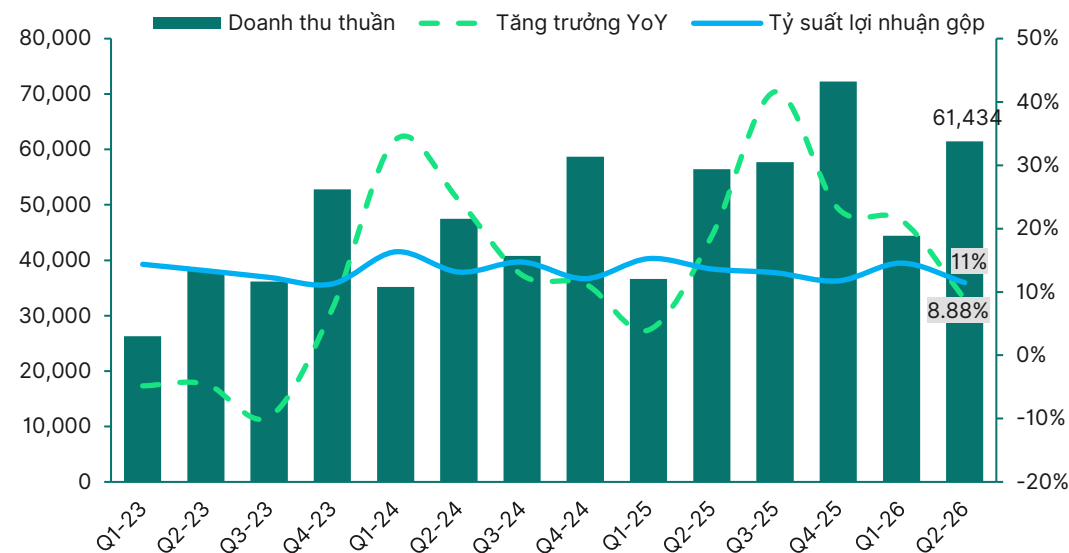
Thông tin liên hệ: research@kafi.vn

Xây dựng

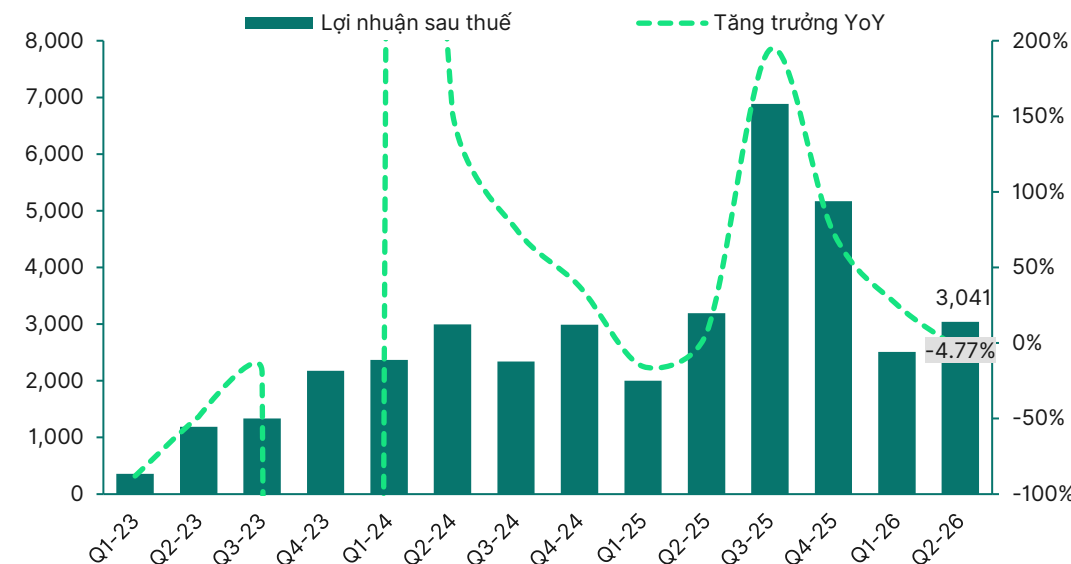
Doanh thu tiếp tục mở rộng nhờ giải ngân đầu tư công, nhưng lợi nhuận giảm nhẹ khi biên gộp co về mức thấp nhất 10 quý; tăng trưởng được dẫn dắt bởi CC1, C4G và DPG, ngược lại VCG, SNZ, CII và HBC giảm mạnh trên nền so sánh cao

- Doanh thu thuần Q2/2026 đạt 61,434 tỷ đồng (+8.88% YoY), cao nhất từng ghi nhận cho một quý 2, nhưng đà tăng chậm lại rõ rệt so với 21.31% của Q1/2026.
- LNST đạt 3,041 tỷ đồng (-4.77% YoY), quý suy giảm đầu tiên sau 4 quý tăng liên tiếp, do biên gộp thu hẹp về 11.47% từ 13.62% cùng kỳ thấp nhất 10 quý.
- Hiệu quả phân hóa theo cơ cấu doanh thu: nhóm có nguồn thu ngoài thi công giữ biên gộp cao (LGC 64.6%, CII 55.5%, HHV 45.0%, SNZ 38.7%). Trong khi phía nhà thầu thuần chỉ 2-7% (CC1 2.1%, CTD 4.2%, CTR 6.7%).

Doanh thu thuần và tăng trưởng



Lợi nhuận sau thuế và tăng trưởng



Đơn vị: Tỷ đồng - Nguồn: FiinProX, Kafi Research

Thông tin liên hệ: research@kafi.vn

Phụ lục cổ phiếu

	VCG	SNZ	CC1	LGC	CTR	PC1	CII	SJG	CTD	HHV	SCG	DPG	C4G	LIC	HBC
Doanh thu thuần (tỷ đồng)	3,843	1,459	4,110	694	4,154	2,038	752	1,620	10,471	970	1,741	1,859	784	592	1,946
Tăng trưởng YoY	-12.40%	-30.67%	19.35%	8.17%	28.35%	-30.55%	2.86%	0.00%	27.12%	2.45%	-1.93%	62.83%	-20.69%	24.12%	106.09%
LNST (tỷ đồng)	228	396	70	150	172	235	55	493	146	172	5	131	13	10	19
Tăng trưởng YoY	-33.71%	-53.21%	153.72%	-39.85%	18.34%	6.83%	-57.82%	0.00%	-27.42%	10.88%	-94.73%	53.80%	60.69%	-4.26%	-64.11%
Biên lợi nhuận gộp	11.82%	38.72%	2.14%	64.64%	6.70%	21.49%	55.50%	23.21%	4.21%	44.96%	7.42%	13.45%	13.59%	10.57%	7.44%
ROA	13.67%	4.09%	1.33%	1.51%	7.60%	4.81%	0.28%	8.33%	2.27%	1.54%	2.15%	4.30%	0.83%	1.49%	1.44%
ROE	35.32%	12.62%	5.41%	8.10%	30.15%	18.19%	1.20%	23.99%	8.34%	5.75%	15.89%	14.49%	1.90%	17.68%	11.91%
EPS (đồng)	5,821	2,470	590	1,735	5,109	2,861	137	4,231	7,046	1,164	3,095	3,441	212	895	675
Vốn hóa (tỷ đồng)	11,136	9,326	18,037	13,746	9,877	8,493	9,576	11,261	6,978	5,889	5,534	3,587	1,997	2,951	1,457

Nguồn: FiinPro-X, Kafi Research

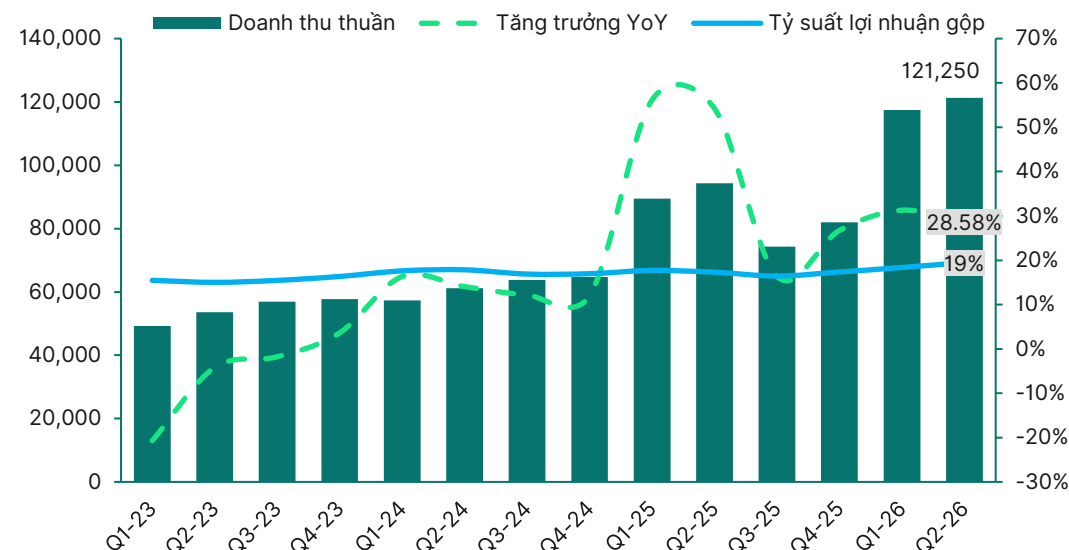
Thông tin liên hệ: research@kafi.vn

Bán lẻ

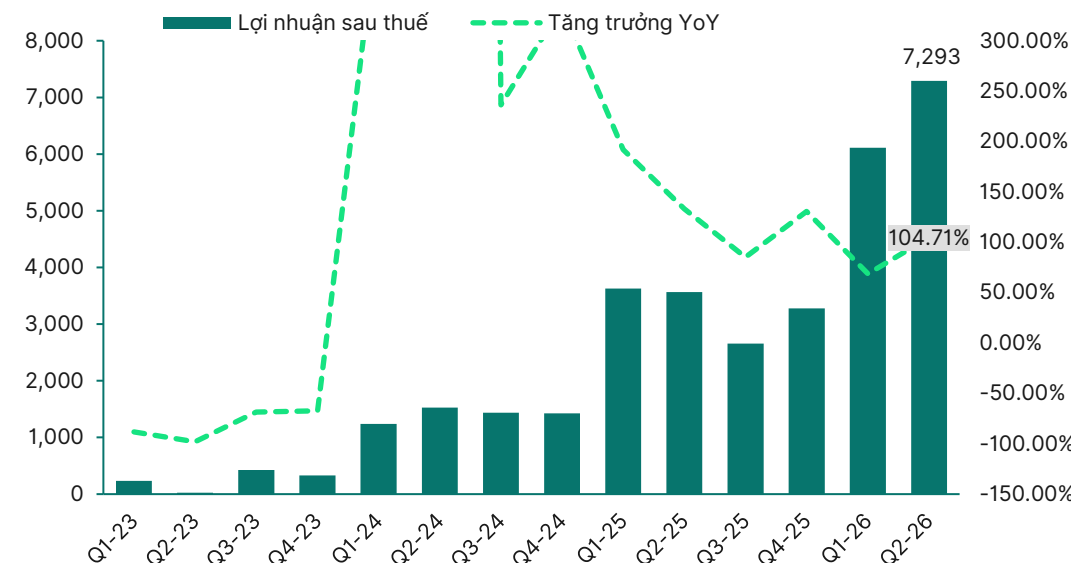
Lợi nhuận ngành Q2/2026 tăng 104.7% so với cùng kỳ, thuộc nhóm ba ngành tăng mạnh nhất sàn HoSE cùng dầu khí và bất động sản.

- Tăng trưởng Doanh thu và LNST toàn ngành lần lượt đạt 28.58% và 104.71%. Mức tăng trưởng được đóng góp chủ yếu bởi FRT +187.7%, DGW +167.2%, MWG +100.4%
- Doanh thu MWG, FRT, DGW tăng 27–37% YoY, động lực chính từ kênh bán lẻ hiện đại tiếp tục lấy thị phần từ kênh truyền thống, và chu kỳ thay thế điện thoại sau giai đoạn người tiêu dùng trì hoãn chi tiêu 2023–2024.
- PNJ ghi nhận lợi nhuận âm 283 tỷ đồng, chủ yếu do ghi nhận khoản trích lập dự phòng ước tính 866 tỷ đồng liên quan đến hoạt động mua lại kim cương từ khách hàng. Cộng thêm dự phòng hàng tồn kho ròng 368 tỷ đồng đối với lượng tồn kho cuối Q2/2026.

Doanh thu thuần và tăng trưởng



Lợi nhuận sau thuế và tăng trưởng



Đơn vị: Tỷ đồng - Nguồn: FiinProX, Kafi Research

Thông tin liên hệ: research@kafi.vn

Phụ lục cổ phiếu

	MWG	FRT	PNJ	DGW	KGM	SAS	PET	AST	PSD	BTT	COM	AFX	SBV	SVT
Doanh thu thuần (tỷ đồng)	48,751	15,626	8,484	7,273	1,475	775	6,968	479	2,675	51	1,368	705	158	5
Tăng trưởng YoY	29.59%	37.19%	11.89%	26.90%	-24.11%	0.62%	47.76%	21.72%	41.85%	-14.41%	58.12%	-1.18%	23.87%	624.79%
LNST (tỷ đồng)	3,355	451	-283	309	5	216	101	92	49	20	19	9	2	1
Tăng trưởng YoY	100.38%	187.79%	-164.73%	167.23%	-33.59%	98.86%	29.25%	23.21%	65.15%	40.39%	443.34%	39.47%	113.65%	-89.58%
Biên lợi nhuận gộp	20.72%	19.69%	20.72%	9.92%	12.21%	66.47%	5.32%	64.19%	5.40%	59.05%	5.56%	2.36%	27.85%	16.25%
ROA	11.16%	4.70%	14.88%	7.76%	1.32%	33.53%	2.34%	28.57%	4.07%	23.55%	8.93%	4.09%	2.84%	6.94%
ROE	29.20%	27.54%	21.64%	23.80%	4.71%	46.32%	12.71%	47.13%	25.92%	31.00%	10.91%	12.04%	5.66%	7.44%
EPS (đồng)	6,666	6,359	5,673	3,785	509	6,332	1,989	5,758	2,849	10,081	3,261	1,806	869	982
Vốn hóa (tỷ đồng)	107,731	24,498	18,396	8,913	135	4,428	6,074	3,461	899	574	432	368	174	185

Nguồn: FiinPro-X, Kafi Research

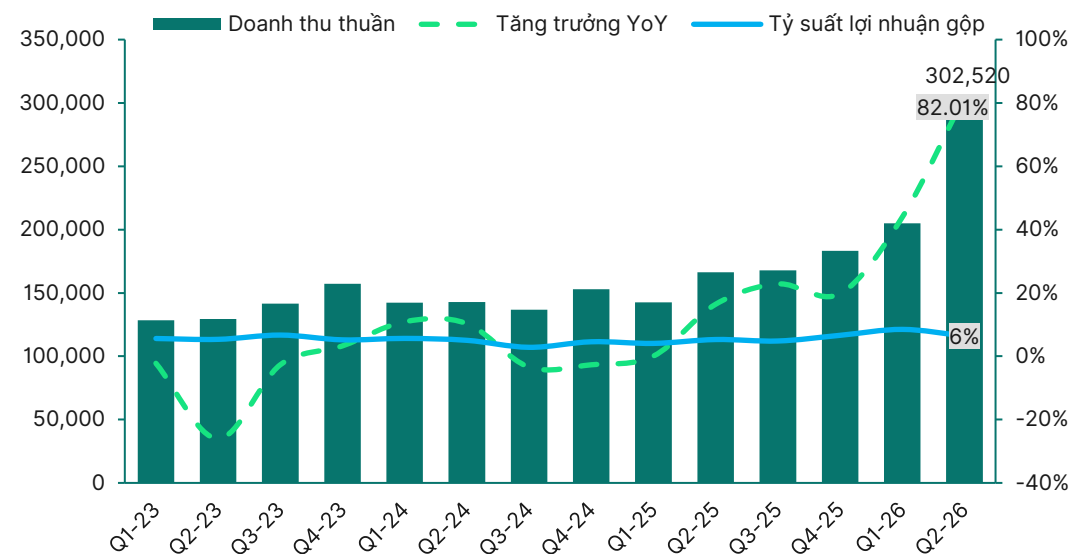
Thông tin liên hệ: research@kafi.vn

Dầu Khí

Lợi nhuận ngành dầu khí quý II/2026 tăng cao nhất toàn sản với động lực đến từ giá Brent bình quân đạt 97 USD/thùng so với 73 USD cùng kỳ (tăng 33%), cộng nền so sánh rất thấp của quý 2/2025 khi các doanh nghiệp phải trích lập dự phòng giảm giá tồn kho

- Lợi nhuận Q2/2026 tăng 246.69% so với cùng kỳ, trong đó BSR là điểm nhấn với lợi nhuận ròng gấp gần 9 lần cùng kỳ. Nguyên nhân do crack spread lọc dầu phục hồi đi kèm với nền quý 2/2025 rất thấp, cộng hoàn nhập/không còn lỗ tồn kho.
- GAS ghi nhận mức lợi nhuận quý cao nhất trong lịch sử doanh nghiệp đạt 6,021 tỷ đồng, nguyên nhân là giá dầu Brent bình quân quý 2/2026 đạt 97 USD/thùng, tăng 24 USD so với 73 USD cùng kỳ, tương ứng tăng 33%.
- PLX ghi nhận mức tăng LNST đạt 105.56% YoY chủ yếu nhờ giá bán tăng và hoàn nhập khoản dự phòng tồn kho khi giá xăng lên cao theo chiến sự.

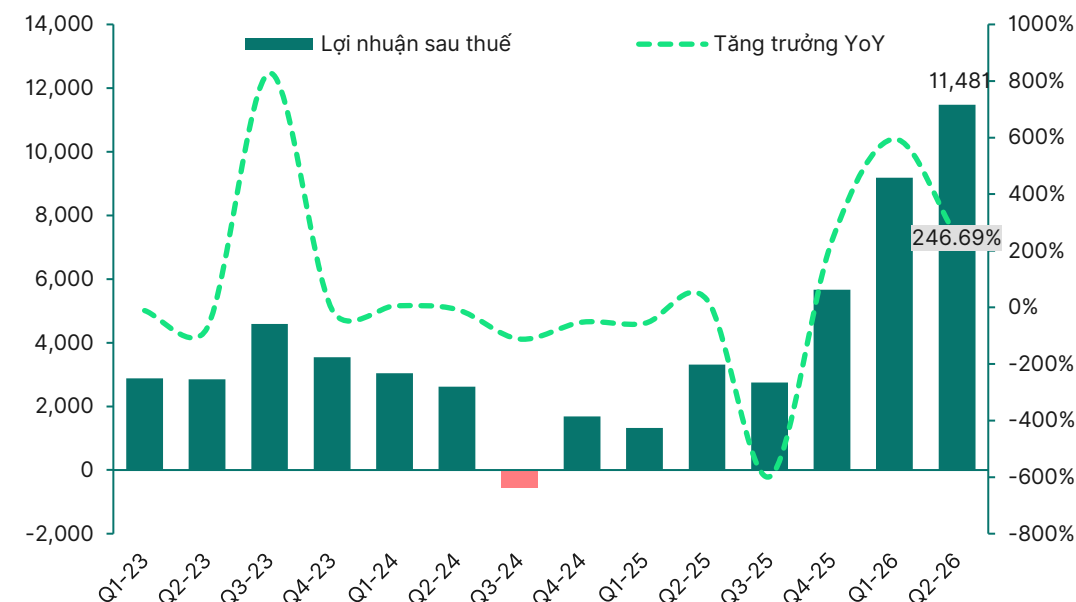
Doanh thu thuần và tăng trưởng



Đơn vị: Tỷ đồng - Nguồn: FiinProX, Kafi Research

Thông tin liên hệ: research@kafi.vn

Lợi nhuận sau thuế và tăng trưởng



Phụ lục cổ phiếu

	GAS	BSR	PLX	PVS	OIL	PVD	TOS	PGD	PGS	CNG	PVC	PEG	PGC	POS	PVB
Doanh thu thuần (tỷ đồng)	43,249	58,716	136,218	8,589	90,003	3,028	1,380	3,859	2,002	1,836	1,902	3,403	1,884	1,644	427
Tăng trưởng YoY	43.78%	59.68%	77.97%	16.71%	125.53%	23.73%	5.06%	29.74%	19.32%	67.63%	77.32%	151.06%	58.73%	224.15%	81.94%
LNST (tỷ đồng)	6,021	7,461	3,045	563	-95	178	238	-45	55	44	12	-9	71	44	31
Tăng trưởng YoY	23.22%	782.16%	105.56%	46.52%	-176.12%	-32.18%	6.10%	-169.51%	55.68%	17.56%	-18.95%	-816.56%	126.18%	130.18%	45.26%
Biên lợi nhuận gộp	12.64%	12.86%	5.16%	7.17%	2.75%	18.46%	29.65%	5.08%	16.50%	7.74%	6.74%	3.83%	19.19%	4.00%	15.99%
ROA	13.26%	20.67%	3.47%	5.20%	1.30%	3.88%	11.79%	3.23%	5.27%	4.61%	1.15%	1.04%	4.28%	5.53%	6.63%
ROE	18.88%	30.19%	12.51%	13.92%	5.66%	6.51%	48.14%	8.17%	13.32%	12.25%	3.26%	2.09%	17.48%	14.46%	19.43%
EPS (đồng)	5,265	3,933	2,535	4,107	588	1,198	13,720	1,255	2,718	2,227	384	54	2,512	2,805	3,997
Vốn hóa (tỷ đồng)	192,553	134,696	47,647	17,900	14,119	16,931	7,271	2,252	3,020	772	999	874	784	654	460

Nguồn: FiinPro-X, Kafi Research

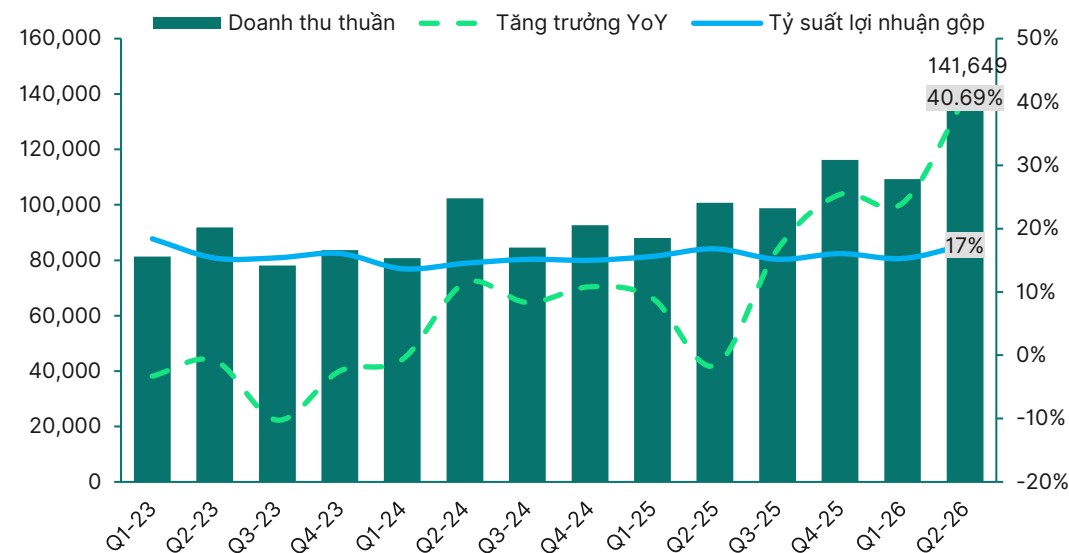
Thông tin liên hệ: research@kafi.vn

Điện, nước & xăng dầu khí đốt

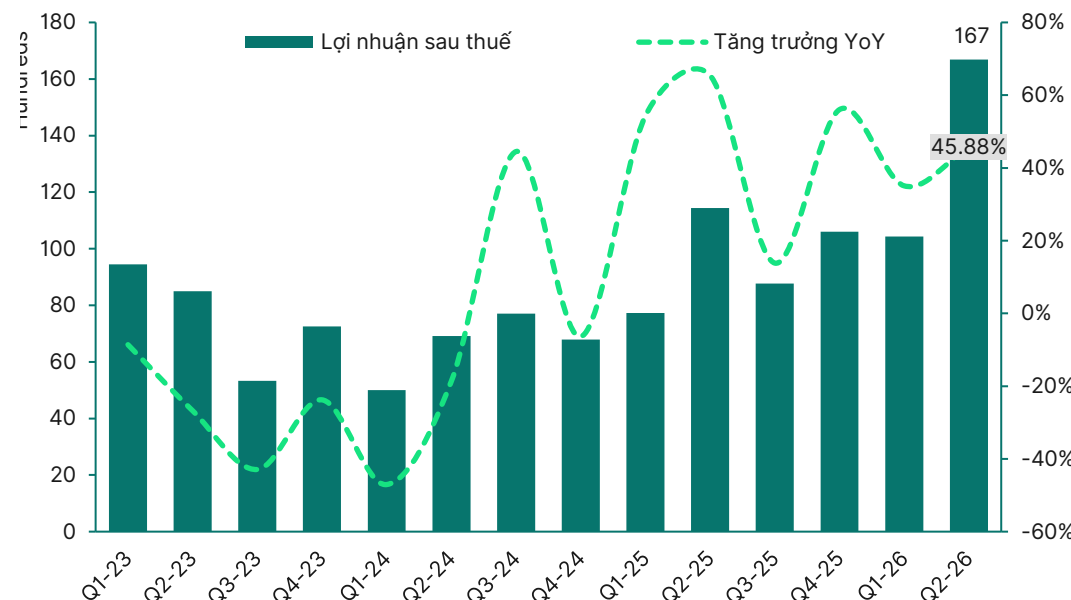
Doanh thu và LNST Q2/2026 của nhóm tăng trưởng động lực chính đến từ POW, NT2 và REE. Tăng trưởng được hỗ trợ bởi sản lượng điện huy động toàn hệ thống 6T2026 đạt 171.5 tỷ kWh (+9.9% YoY), phản ánh nhu cầu phụ tải duy trì tích cực trong bối cảnh hoạt động sản xuất phục hồi.

- Cơ cấu huy động tiếp tục nghiêng về nhiệt điện, chiếm khoảng 63% (+13% YoY), trong khi thủy điện chỉ chiếm 21% (-2% YoY), phù hợp với xu hướng huy động nhiệt điện cao hơn khi điều kiện thủy văn kém thuận lợi và El Niño có khả năng quay trở lại cuối năm.
- Trong đó, POW là điểm sáng nổi bật, với doanh thu 12,327 tỷ đồng (+51.3% YoY) và LNST 1.300 tỷ đồng (+169.5% YoY). Kết quả được hỗ trợ bởi mức huy động cao tại các nhà máy nhiệt điện. Đáng chú ý, Nhơn Trạch 3&4 đã vận hành thương mại, đóng góp khoảng 9,317 tỷ đồng doanh thu trong 6T2026, tương đương 28% doanh thu hợp nhất, mở ra động lực tăng trưởng mới cho POW.

Doanh thu thuần và tăng trưởng



Lợi nhuận sau thuế và tăng trưởng



Đơn vị: Tỷ đồng - Nguồn: FiinProX, Kafi Research

Thông tin liên hệ: research@kafi.vn

Phụ lục cổ phiếu

	REE	POW	PGV	DNH	VSH	DTK	GEG	HND	NT2	QTP	HNA	SBH	CHP	TMP	AVC
Doanh thu thuần (tỷ đồng)	2,426	20,308	14,959	692	576	4,053	580	3,535	2,825	3,625	239	58	123	191	135
Tăng trưởng YoY	-3.47%	116.07%	25.38%	9.85%	14.85%	5.78%	-7.05%	18.97%	35.71%	26.57%	-2.48%	-36.44%	-47.83%	2.78%	-7.85%
LNST (tỷ đồng)	782	3,708	1,435	373	239	331	8	292	403	327	114	20	28	106	47
Tăng trưởng YoY	1.45%	484.08%	65.40%	50.48%	43.58%	3.59%	-83.01%	20.89%	23.53%	71.48%	22.87%	-36.08%	-73.38%	25.03%	4.13%
Biên lợi nhuận gộp	38.12%	18.26%	16.06%	56.26%	54.64%	10.26%	51.35%	6.04%	16.20%	14.74%	53.69%	72.15%	51.90%	52.81%	49.42%
ROA	6.59%	6.48%	9.24%	16.54%	11.42%	5.45%	2.62%	6.11%	14.22%	16.24%	13.77%	26.20%	13.98%	16.23%	19.67%
ROE	12.56%	16.53%	28.27%	21.34%	18.82%	9.53%	7.86%	7.20%	27.28%	20.99%	15.73%	27.94%	17.29%	20.58%	20.89%
EPS (đồng)	4,239	2,098	4,060	2,782	3,958	1,245	915	886	4,690	2,659	2,344	4,458	2,235	5,026	3,481
Vốn hóa (tỷ đồng)	29,650	42,490	27,664	21,542	10,276	7,647	4,609	4,806	6,204	5,077	5,093	4,783	4,351	3,472	2,996

Nguồn: FiinPro-X, Kafi Research

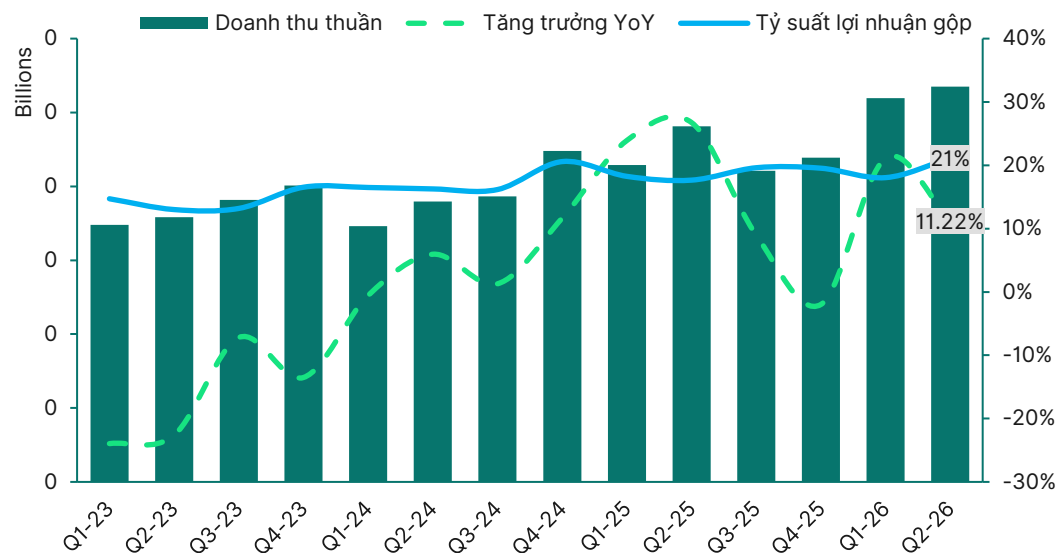
Thông tin liên hệ: research@kafi.vn

Hóa chất

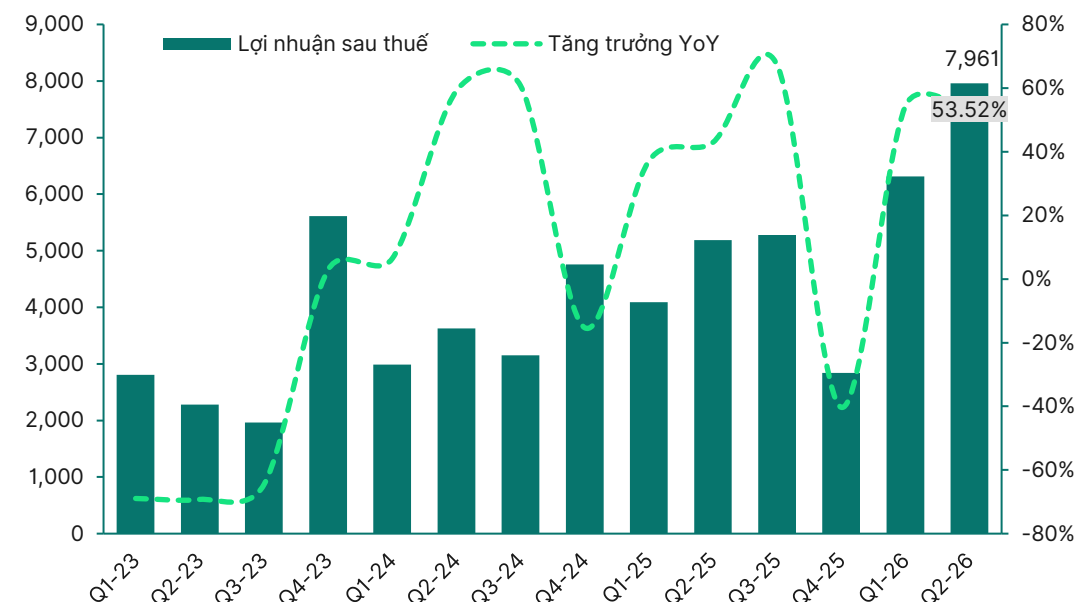
GVR, DCM, DPM dẫn dắt đà tăng trưởng toàn ngành hoá chất, trong khi đó DGC có biên lợi nhuận bị thu hẹp đáng kể.

- GVR đạt doanh thu thuần 7.090 tỷ đồng tăng 17.9% với lợi nhuận quý cao nhất trong vòng 5 năm. Trong đó, doanh thu cao su tự nhiên 5,600 tỷ đồng tăng 20% nhờ sản lượng tiêu thụ tăng 12% lên 117,000 tấn và giá bán bình quân 50.1 triệu đồng/tấn tăng 8%, biên lợi nhuận gộp mảng này lên 30%; thu nhập đền bù đất 817 tỷ đồng gấp 8.7 lần cùng kỳ; doanh thu cho thuê đất KCN 344 tỷ đồng tăng 22%; chế biến gỗ cao su tăng 42% với sản lượng 574.000 m³.
- DCM và DPM ghi nhận KQKD vượt trội nhờ mở rộng biên lãi gộp trong bối cảnh giá urê thế giới tăng trong khi chi phí khí đầu vào ổn định.

Doanh thu thuần và tăng trưởng



Lợi nhuận sau thuế và tăng trưởng



Đơn vị: Tỷ đồng - Nguồn: FiinProX, Kafi Research

Thông tin liên hệ: research@kafi.vn

Phụ lục cổ phiếu

	GVR	DGC	DCM	DPM	PHR	DDV	DPR	CSV	AAA	BFC	PLC	RTB	VFG	TRC	BRR
Doanh thu thuần (tỷ đồng)	7,097	2,415	6,712	6,986	406	1,784	280	687	2,457	1,698	1,881	340	936	127	125
Tăng trưởng YoY	20.50%	-16.55%	11.18%	31.78%	10.42%	11.45%	39.12%	31.27%	6.36%	-51.95%	-12.10%	28.69%	16.97%	-3.82%	45.23%
LNST (tỷ đồng)	2,556	441	1,067	916	370	105	100	134	202	52	184	99	76	42	84
Tăng trưởng YoY	58.19%	-53.87%	35.86%	124.85%	300.26%	-31.55%	55.63%	107.58%	47.99%	-70.90%	418.50%	-60.44%	7.59%	20.55%	97.77%
Biên lợi nhuận gộp	28.45%	24.82%	27.47%	20.21%	28.07%	13.78%	38.77%	25.52%	15.09%	12.48%	16.39%	38.27%	0.00%	31.75%	25.71%
ROA	8.18%	11.19%	13.99%	9.68%	14.52%	19.30%	7.56%	12.36%	4.21%	5.95%	3.56%	13.24%	0.00%	11.86%	11.83%
ROE	12.19%	13.80%	23.67%	15.60%	21.95%	26.26%	13.61%	16.53%	9.86%	18.20%	10.79%	21.35%	0.00%	13.28%	13.52%
EPS (đồng)	1,783	5,625	4,945	2,608	6,901	4,024	4,114	2,415	1,390	4,538	1,738	5,104	8,082	9,625	1,797
Vốn hóa (tỷ đồng)	127,200	16,558	16,861	15,230	8,103	2,750	3,189	2,470	2,870	3,036	1,656	2,069	1,919	2,376	2,228

Nguồn: FiinPro-X, Kafi Research

Thông tin liên hệ: research@kafi.vn

Độ phủ dữ liệu

- Dữ liệu được tính bởi 1,176 doanh nghiệp đã công bố BCTC Q2/2026
- Ngân hàng: 27/49 ngân hàng niêm yết
- Công ty chứng khoán: 80/87 công ty (niêm yết & chưa niêm yết)
- Doanh nghiệp thường: 1,069 doanh nghiệp niêm yết

Tính toán

- Doanh thu ngành: Tổng doanh thu thuần các doanh nghiệp công bố BCTC Q2/26 trong ngành.
- Lợi nhuận ngành: Tổng lợi nhuận sau các doanh nghiệp công bố BCTC Q2/26 trong ngành.
- Tỷ suất lợi nhuận gộp: Tổng Lợi nhuận gộp *chia* Doanh thu thuần.
- Tăng trưởng YoY: (Tổng số quý này *chia* Tổng số quý cùng kỳ) - 1.
- Tăng trưởng QoQ: (Tổng số quý này *chia* Tổng số quý liền kề) - 1.

Phân loại doanh nghiệp

- Doanh nghiệp nhà nước: Tỷ lệ sở hữu nhà nước trên 50%
- Doanh nghiệp tư nhân: Tỷ lệ sở hữu nhà nước bằng hoặc dưới 50%.
- Nhóm DN tài chính: ngân hàng, công ty chứng khoán.
- Nhóm DN phi tài chính: bao gồm các doanh nghiệp còn lại.

Phân loại chỉ số và ngành

- VN-Index: Chỉ số chính của HOSE, đại diện cho hiệu suất của tất cả cổ phiếu niêm yết trên HOSE.
- VN30: Chỉ số đại diện cho 30 công ty lớn nhất trên HOSE dựa trên vốn hóa thị trường.
- VNMID: Chỉ số đo lường 70 công ty vốn hóa trung bình trên HOSE, thuộc VNAllshare, xếp sau VN30 về quy mô.
- VNSML: Chỉ số đo lường hiệu suất của các công ty vốn hóa nhỏ trên HOSE, thuộc nhóm VNAllshare sau khi loại VN30 và VNMidcap.
- Dữ liệu ngành: sử dụng phân ngành ICB cấp 2,3,4.

Tuyên bố miễn trừ trách nhiệm

Báo cáo này được viết và phát hành bởi Trung tâm Phân tích - Công ty Cổ phần Chứng khoán KAFI ("KAFI"). Thông tin trình bày trong báo cáo dựa trên các nguồn được cho là đáng tin cậy vào thời điểm công bố theo nhận thức tốt nhất của KAFI. KAFI không chịu trách nhiệm về tính chính xác, đầy đủ hay tính cập nhật của những thông tin này. Một số đường dẫn báo cáo này có thể liên kết với những trang web khác do các bên thứ ba quản lý, không thuộc quyền kiểm soát của KAFI. KAFI không đưa ra phát biểu nào về tính chính xác hoặc về bất kỳ khía cạnh nào khác của những thông tin đăng tải trên các trang web đó.

Các quan điểm, khuyến nghị trong báo cáo này được KAFI đưa ra sau khi xem xét kỹ càng, cẩn thận và dựa trên nhận thức tốt nhất cũng như trên cơ sở nỗ lực đem lại một quan điểm mang tính chất tham khảo cho nhà đầu tư. Những quan điểm, khuyến nghị này có thể thay đổi mà KAFI không cần thông báo trước hay có trách nhiệm cập nhật liên tục các thay đổi này.

Không một thông tin cũng như khuyến nghị nào trong báo cáo này được trình bày nhằm mục đích mời chào mua hay bán bất kỳ chứng khoán nào. Việc sử dụng bất kỳ nội dung, thông tin nào trong báo cáo này sẽ do các nhà đầu tư toàn quyền quyết định và tự chịu hoàn toàn trách nhiệm và rủi ro. Các nhà đầu tư cần hiểu rõ kết quả đầu tư có thể phụ thuộc vào rất nhiều yếu tố khách quan và hoàn toàn nằm ngoài khả năng nhận biết, dự đoán hoặc kiểm soát của KAFI. Do vậy, các nhà đầu tư nên xem xét mục tiêu đầu tư, tình hình tài chính và nhu cầu đầu tư của mình, tham khảo ý kiến tư vấn từ các chuyên gia về vấn đề tài chính, thuế, pháp lý và các khía cạnh khác trước khi thực hiện giao dịch đối với bất kỳ chứng khoán nào của (các) công ty được đề cập trong báo cáo này.

KAFI không chịu trách nhiệm đối với bất kỳ thiệt hại nào phát sinh từ hoặc liên quan đến các sai sót, bỏ sót hoặc hệ quả nào từ việc sử dụng các thông tin, áp dụng các khuyến nghị trong báo cáo này. Trong mọi trường hợp, KAFI cùng các đơn vị hợp danh hoặc pháp nhân hoặc thành viên, đại lý hoặc nhân viên của KAFI sẽ không chịu trách nhiệm đối với các nhà đầu tư hoặc bất kỳ tổ chức, cá nhân nào từ bất kỳ quyết định hoặc hành động nào được thực hiện dựa vào những thông tin, khuyến nghị trong báo cáo này hoặc bất kỳ thiệt hại mang tính hệ quả, cụ thể hoặc thiệt hại tương tự thậm chí trong trường hợp KAFI đã được thông báo về khả năng xảy ra thiệt hại đó.

Báo cáo này là sản phẩm thuộc quyền sở hữu của KAFI, không bên nào được phép sao chép, chuyển giao, sửa đổi, đăng tải lên các phương tiện truyền thông (toàn bộ hoặc một phần) nội dung báo cáo mà không có sự đồng ý trước bằng văn bản của KAFI.